

Số: 51 /SXD-KT

Yên Bái, ngày 11 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 1 NĂM 2022

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng; Văn bản khảo sát giá thị trường một số vật liệu xây dựng chủ yếu đề nghị công bố giá vật liệu của Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái (Văn bản số 06/UBND-QLĐT ngày 04/01/2022); Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 12/CV-UBND ngày 06/01/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Yên Bình (Văn bản số 97/CV-KTHT ngày 31/12/2021; Văn bản số 03/CV-KTHT ngày 05/01/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên (Văn bản số 01/CV-KTHT ngày 05/01/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn (Văn bản số 02/CV-KTHT ngày 04/01/2022); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Yên (Văn bản số 126/CV-KTHT ngày 31/12/2021); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lục Yên (Văn bản số 02/CV-KTHT ngày 06/01/2022) Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải (Văn bản số 3651/UBND-KTHT ngày 29/12/2021) Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu (Văn bản số 1379/UBND-KTHT ngày 30/12/2021).

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý 1 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo Văn bản này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phạm vi áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Giá vật liệu xây dựng công bố tại Phụ lục số 2 kèm theo văn bản này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phạm vi áp dụng tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục.

2. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, tránh thất thoát lãng phí cho công trình và đáp ứng mục tiêu đầu tư.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

5. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

6. Khi chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Vật liệu phải đáp ứng phù hợp giá thị trường, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập.

7. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền. 

Nơi nhận: 

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; NN và PTNT; Công thương; Giao thông vận tải; Giáo dục; Y tế; Lao động TB&XH;
- Ban QL các KCN; Các Ban QLDA;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trang TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Vinh

PHỤ LỤC SỐ 1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ.

(Kèm theo Văn bản số 51 /SXD-KT ngày 14/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Chưa bao gồm thuế VAT)								
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thép tròn trơn Φ 6; Φ 8	kg	16.609			16.818	17.459	17.600	16.820		
2	Thép tròn gai Φ 8	kg	16.700			16.818	17.509	17.500	17.000		
3	Thép tròn Φ 10	kg	16.581			16.818	17.209	17.600	16.820		
4	Thép tròn Φ 12	kg	16.418			16.818	17.059	17.600	16.650		
5	Thép tròn Φ 14	kg	16.490			16.818	17.009	17.400	16.600		
6	Thép tròn Φ 16	kg	16.561			16.818	17.009	17.400	16.600		
7	Thép tròn Φ 18	kg	16.547			16.818	17.009	17.400	16.600		
8	Thép tròn Φ 20	kg	16.668			16.818	17.009	18.800	16.600		
9	Thép tròn Φ 22	kg	16.752			16.818	17.009	18.800	16.600		
10	Thép tròn Φ 25	kg	15.698			16.818	17.009	18.800	16.600		
11	Thép buộc 1 ly	kg	22.273			24.545	21.818	24.550	22.700		
12	Đinh 5	kg	20.909			24.545	21.818	22.730	22.700		
13	Đinh 7	kg	20.455			24.545	21.818	22.730	22.700		
14	Dây thép gai	kg	24.909				26.364	25.000	25.000		
15	Dây thép mạ 2; 3; 4 ly	kg	21.500					21.500			
16	Thép vuông các loại	kg	18.000			18.300	18.800	18.000			
17	Lập là 3 + 4	kg	19.000	20.000		18.500	18.800	19.000			
18	Lưới B 40	kg	24.273	24.000		23.000		25.000	25.000		
19	Tấm lợp fibro xi măng - Đồng anh	tấm	46.000			50.000	45.500	52.000			
20	Tấm nóc fibro xi măng - Đồng anh	tấm	15.000			15.455	18.000	17.000			
21	Que hàn liên doanh 2,5 ly	kg	27.500	30.000		30.000	32.000	29.000			

22	Que hàn liên doanh 3+4 ly	kg	26.000	28.000			32.000	26.667			
23	Giấy dầu (20m/cuộn)	cuộn	92.000					21.000			
24	Thép hình V30,V40,V5,V63,V70,V75	kg	19.636	19.000		18.600	19.000	16.400	16.400		
25	Thép U50 Đức	kg	20.700	21.000		21.000	19.800	22.100			
26	Thép U100 Đức	kg	20.700	21.000		21.000	19.800	22.100			
27	Thép I/120 Đức	kg	20.700			21.000	19.700	22.100			
28	Thép I 100	kg	22.500			22.000	19.000	22.100			
29	Thép hộp đen: 25x25 ,30x30 ,20x40,30x60, 40x40,40x80, 50x50	kg	23.182	26.500		25.500		22.700	22.700		
30	Thép hộp mạ kẽm: 25x25 ,30x30,20x40,30x60, 40x40, 40x80, 50x50,50x100	kg	23.636	25.000		24.500	22.000	25.000			
31	Ống thép đen Ø26,62x1 ly	kg	23.206	26.500		25.500		27.000			
32	Ống thép đen Ø42,2x1 ly	kg	23.249	26.500		25.500		27.000			
33	Ống thép đen Ø59,9 x 2 ly	kg	23.192	26.500		25.500		27.000			
34	Ống thép đen Ø48,1x3 ly	kg	23.204	26.500		25.500		27.000			
35	Ống thép mạ kẽm Ø26,62x1,1 ly	kg	23.820	25.000		24.500	24.000	27.000			
36	Ống thép mạ kẽm Ø 33,5 x 1,1 ly	kg	23.805	25.000		24.500	23.500	27.000			
37	Ống thép mạ kẽm Ø 42,2 x 1,1 ly	kg	23.645	25.000		24.500	23.500	27.000			
38	Ống thép mạ kẽm Ø 48,1 x 1,1 ly	kg	23.648	25.000		24.500	23.500	27.000			
39	Ống thép mạ kẽm Ø 59,9 x 1,1 ly	kg	23.653	25.000		24.500	23.500	27.000			
40	Thép tấm: 2ly,2,5ly, 3ly,4ly,5ly,6ly, 8ly	kg	23.000	25.000							
41	Cát hạt mịn ML=0,7 - 1,4	m ³			77.300	60.000					
42	Cát hạt mịn ML=1,5 - 2	m ³			77.300	60.000					
43	Cát vàng ML=> 2	m ³		240.000							
44	Sỏi 1x2;	m ³		250.000	168.000	160.000		163.636			
45	Sỏi 2x4	m ³		250.000	168.000	160.000		163.636			
46	Đá hộc R>600	m ³		155.000				135.000			
47	Đá 4x6	m ³		175.000			260.000	145.000			
48	Đá 2x4	m ³		180.000			260.000	170.000			

49	Đá 1x2	m ³		185.000			260.000	180.000			
50	Đá 0,5x1	m ³						165.000			
51	Cấp phối đá dăm loại I	m ³		165.000				180.000			
52	Cấp phối đá dăm loại II	m ³		140.000				160.000			
53	Gạch chi đặc 6,5x10,5x22cm M100	viên				1.034	1.250				
54	Gạch chi rỗng 6,5x10,5x22cm M75	viên				1.041	1.150				
55	Gạch bê tông đặc 6,5x10,5x22cm M100	viên		1.200							
56	Gạch bê tông rỗng 6,5x10,5x22cm M75	viên		1.000							
57	Gạch chi đặc 5x10x20cm M100	viên					1.150				
58	Gạch chi rỗng 5x10x20cm M75	viên					1.020				
59	Xi măng PCB30 (NORCEM Yên Bình)	kg	968	990		1.036	1.100				
60	Xi măng PCB40 (NORCEM Yên Bình)	kg	1.045	1.090		1.082	1.238				
61	Xi măng PCB30 (XM Yên Bái)	kg	936	1.050		1.060	1.100	1.030	1.000		
62	Xi măng PCB40 (XM Yên Bái)	kg	1.045	1.100		1.170	1.200	1.150	1.100		
63	Xi măng trắng	kg	4.545								
64	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,35mm	m ²	110.000								
65	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,40mm	m ²	116.000								
66	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,45mm	m ²	126.000								
67	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng ngói chiều dài bất kỳ dày 0,35mm	m ²	116.000								
68	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng ngói chiều dài bất kỳ dày 0,40mm	m ²	122.000								
69	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng ngói chiều dài bất kỳ dày 0,45mm	m ²	132.000								
70	Tôn có lớp xốp cách nhiệt lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,35mm	m ²	170.000								

71	Tôn có lớp xốp cách nhiệt lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,40mm	m ²	178.000								
72	Tôn có lớp xốp cách nhiệt lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,45mm	m ²	190.000								
73	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 240mm	m ²	35.000								
74	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 240mm	m ²	37.000								
75	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 300mm	m ²	40.000								
76	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 300mm	m ²	43.000								
77	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 400mm	m ²	60.000								
78	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 400mm	m ²	64.000								
79	Gạch lát Ceramic 30x30	Viên	7.000			9.000					
80	Gạch lát Ceramic 40x40	Viên	10.700			11.700					
81	Gạch lát Ceramic 50x50	Viên	20.500			20.000					
82	Gạch lát Ceramic 60x60	Viên	35.000			40.000					
83	Gạch lát Ceramic 30x45	Viên	12.000			12.500					
84	Gạch lát Ceramic 30x60	Viên	24.000			20.000					
85	Gạch lát Ceramic 25x25	Viên	4.300								
86	Gạch lát Ceramic 25x40	Viên	9.000			7.000					
87	Gạch lát chống trơn Ceramic 25x25	Viên	4.300								
88	Gạch lát chống trơn Ceramic 30x30	Viên	11.500			8.000					
89	Gạch lát chống trơn Ceramic 40x40	Viên	13.300			14.500					
90	Gạch lát Granite 30x30	Viên	17.455								
91	Gạch lát Granite 40x40	Viên	28.091								

92	Gạch lát Granite 60x60	Viên	56.000								
93	Gạch lát Granite 30x60	Viên	54.545								
94	Gạch lát Granite 80x80	Viên	140.000								
95	Gạch lát sân vườn 40x40	Viên	11.318			15.000					
96	Gạch lát sân vườn 50x50	Viên	20.909			25.000					
97	Gạch lát sân vườn 60x60	Viên	36.364			55.000					
98	Gạch lát Terrazzo 40 x 40	m ²		120.000							
99	Gạch giả đá (công nghệ Nga) 30x30, 40x40	m ²		150.000							
100	Bồn nước INOX loại đứng 1 m3	bộ	2.230.000			2.200.000	2.250.000				
101	Bồn nước INOX loại ngang 1 m3	bộ	2.440.000				2.500.000				
102	Bồn nước INOX loại đứng 1,5 m3	bộ	3.465.000			3.300.000	3.400.000				
103	Bồn nước INOX loại ngang 1,5 m3	bộ	3.755.000				3.500.000				
104	Bồn nước INOX loại đứng 2 m3	bộ	4.419.000			4.200.000	4.300.000				
105	Bồn nước INOX loại ngang 2 m3	bộ	4.810.000				4.800.000				
106	Bồn nước INOX loại đứng 2,5 m3	bộ	5.555.000			5.100.000					
107	Bồn nước INOX loại ngang 2,5 m3	bộ	6.045.000								
108	Bồn nước INOX loại đứng 3 m3	bộ	6.363.000								
109	Bồn nước INOX loại ngang 3 m3	bộ	6.863.000								

Ghi chú:

- Thành phố Yên Bái : Đối với thép tròn các loại: giá thép Hòa Phát; thép hình: giá thép Đa Hội; thép (U;I) An Khánh; giá thép hộp đen, hộp mạ kẽm: giá thép Long Giang; ống thép đen: giá thép Việt Đức; thép ống mạ kẽm: giá thép Long Giang; Tôn lợp các loại là giá Tôn Hoa Sen; Gạch ốp lát các loại: giá gạch Prime, Taicera; Bồn nước: giá Tân Mỹ

- Huyện Trấn Yên : Thép hình các loại: giá Thép Hòa Phát

- Thị xã Nghĩa Lộ: Thép tròn các loại: giá Thép Hòa Phát; Tôn lợp: giá tôn Việt Nhật; Gạch ốp lát: giá gạch Prime (Nhà máy gạch -Khu CN Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

- Huyện Văn Yên : Thép tròn các loại: giá Thép Hòa Phát; Bồn nước: giá bồn nước Việt Hà

- Huyện Lục Yên : Thép tròn các loại: giá Thép Hòa Phát; Bồn nước: giá bồn nước Toàn Mỹ

- Đối với huyện Trạm Tấu, huyện Mù Cang Chải: Văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì nguồn vật liệu của các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ, vật liệu sẵn có ít chủ yếu bán cho người dân; không đảm bảo khối lượng để phục vụ cho thực hiện các công trình có khối lượng vật liệu lớn. Do vậy Chủ đầu tư quyết định lựa chọn nguồn vật liệu để áp dụng theo quy định hiện hành.

PHỤ LỤC SỐ 2

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG

(Kèm theo Văn bản số 51 /SXD-KT ngày 10/1/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

1. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ đơn vị: Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Mỏ đá khai thác: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên, Điện thoại: 0984.595.172

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m ³		110.000
2	Đá 4x6	m ³		165.000
3	Đá 2x4	m ³		165.000
4	Đá 1x2	m ³		175.000
5	Đá 0.5 x1	m ³		175.000
6	Cấp phối đá dăm	m ³		145.000

Giá bán tại mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe vận chuyển bên mua.

2. Công ty TNHH Huy Hoàng Lục Yên

Địa chỉ đơn vị: Thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên, Yên Bái

Mỏ đá khai thác: Thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên, Điện thoại: 0984.121.040

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m ³		147.000
2	Đá 4x6	m ³		167.000
3	Đá 2x4	m ³		185.000
4	Đá 1x2	m ³		185.000
5	Đá 0.5 x1	m ³		180.000
6	Đá bẫy A	m ³		145.000
7	Đá bẫy B	m ³		135.000

Giá bán tại mỏ đá Thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên, Yên Bái, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe vận chuyển bên mua.

3. Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn

Địa chỉ đơn vị: Tổ 7, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái

Mỏ đá khai thác: Mỏ đá Đăn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m ³		140.909
2	Đá 4x6	m ³		163.636
3	Đá 1x2	m ³		189.091
4	Đá 2x4	m ³		189.091
5	Bột mặt	m ³		145.455
6	Đá 05	m ³		170.000
7	Bẫy A	m ³		154.545
8	Bẫy B	m ³		136.364
9	Bẫy C	m ³		104.545
10	Bẫy đất	m ³		81.818

Giá bán tại mỏ đá Đăn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên, Yên Bái, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe vận chuyển bên mua.

4. Công ty TNHH Lâm Hoàng

Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Tổ 12, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái
Điện thoại: 0972.113.571

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch đặc không nung M100	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.136
2	Gạch rỗng không nung M100	m ³	KT:22x10,5x6,5- M100	1.091

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên xe của đơn vị bên mua.

5. Công ty TNHH Lâm Trường An

Địa chỉ đơn vị: Số 303, đường Lý Thường Kiệt, phường Yên Ninh, TP Yên Bái
Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Thôn Ngòi Thăm, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên
Điện thoại: 0986.211.883

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát xây	m ³		130.000
2	Cát bê tông	m ³		140.000

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe của đơn vị bên mua.

6. Công ty Cổ phần đường sắt Yên Lào

Trụ sở: Thôn Thọ Lâm, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên
Mỏ đá khai thác: Thôn Thọ Lâm, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên, Điện thoại: 0986.664.579

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m ³		122.727
2	Đá 1x2	m ³		181.818
3	Đá 2x4	m ³		172.727
4	Đá 4x6	m ³		172.727
5	Đá Base (cấp phối đá dăm loại I)	m ³		150.000
6	Đá Base (cấp phối đá dăm loại II)	m ³		136.363

Giá bán tại xã Lâm Giang, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển.

7. Công ty TNHH Xây dựng Phúc Lợi YB

Trụ sở công ty: Tổ dân phố số 6, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên
Địa chỉ nơi sản xuất: Xã Yên Thái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, Điện thoại: 0982.846.200

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.180
2	Gạch bê tông đặc	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.180

Giá bán tại xã Yên Thái, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

8. Hợp tác xã Khai thác, sản xuất dịch vụ VLXD Hợp Nhất

Địa chỉ: Tổ dân số 11 thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0987.336.177

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát mịn	m ³		70.300
2	Cát thô	m ³		70.300
3	Sỏi 1x2	m ³		152.800
4	Sỏi 2x4	m ³		152.800

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển.

9. Giá vật liệu Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức

Địa chỉ: Thôn Đồng Quyết, xã Bảo Hưng, huyện Trần Yên. Điện thoại: 01678.829.196

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.190
2	Gạch bê tông đặc	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.260

*Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.***10. Công ty cổ phần gạch không nung Yên Bái**

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đàm Hồng, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0913.378.078

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng YBY1	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.211
2	Gạch bê tông đặc YBY2	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.157

*Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.***11. Hợp tác xã Văn Thịnh**

Địa chỉ: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn

Địa chỉ mỏ đá: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh; Thôn Khe Thắm xã Thượng Bằng La

Điện thoại: 0977.344.055

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông M75	Viên	KT:22x10,5x6,5; M75	900
2	Gạch bê tông M100	Viên	KT:22x10,5x6,5; M100	900
3	Đá hỗn hợp	m ³		60.000
4	Đá hộc	m ³		110.000
5	Đá 4x6	m ³		150.000
6	Đá 2x4	m ³		160.000
7	Đá 1x2	m ³		170.000
8	Đá 0,5x1	m ³		150.000
9	Đá mặt	m ³		120.000
10	Đá base	m ³		110.000
11	Cát xây+cát bê tông nghiền từ đá	m ³		160.000
12	Cát trát nghiền từ đá	m ³		150.000

*Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xúc, xếp lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.***12. Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La**

Địa chỉ: Thôn Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn.

Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn.

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m ³		118.182
2	Đá Base (bây A)	m ³		109.091
3	Đá Subbase (bây B)	m ³		81.818
4	Đá 0.5 x 1	m ³		127.273
5	Đá 1 x 2	m ³		154.545
6	Đá 2x4	m ³		154.545
7	Đá 1x1	m ³		154.545
8	Đá mặt	m ³		109.091

Giá bán trên đã bao gồm: chi phí bốc, xúc, xếp lên phương tiện vận chuyển; thuế tài nguyên; phí bảo vệ môi trường.

13. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Đăng Dương Việt Nam

Địa chỉ: Tổ 6 TTNT Liên Sơn, huyện Văn Chấn

Địa chỉ khai thác: Tổ 6 TTNT Liên Sơn, huyện Văn Chấn; Điện thoại: 0966.804.666.

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2017/BXD	200.000
2	Sỏi 1x2	m ³	QCVN 16:2017/BXD	163.636
3	Sỏi 2x4	m ³	QCVN 16:2017/BXD	163.636

Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

14. Công ty TNHH Đại Đồng Tiến

Địa chỉ: Thôn Bản Hóc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn.

Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Bản Hóc, xã Đồng Khê. Điện thoại: 0913.251.429

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá đá sô bồ sau nổ mìn	m ³		70.000
2	Đá hộc	m ³		130.000
3	Cấp phối đá dăm loại 1 (bây A)	m ³		154.000
4	Cấp phối đá dăm loại 2 (bây B)	m ³		140.000
5	Đá 1x2 và 0,5 x 1	m ³		180.000
6	Đá 2x4	m ³		160.000
7	Đá 4x6	m ³		150.000
8	Cát nghiền từ đá dùng cho bê tông tươi	m ³		200.000
9	Cát làm vữa nghiền từ đá	m ³		200.000

Giá bán trên đã bao gồm: chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển; thuế tài nguyên; phí bảo vệ môi trường.

15. Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương

Địa chỉ: Thôn Bản Hóc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn

Nơi khai thác: Thôn Bản Hóc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn; Điện thoại: 0913.251.392

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá sô bồ	m ³		70.000
2	Đá hộc	m ³		135.000
3	Cấp phối đá dăm loại 1 (bây A)	m ³		145.000
4	Cấp phối đá dăm loại 2 (bây B)	m ³		125.000
5	Đá 1x2	m ³		180.000
6	Đá 2x4	m ³		170.000
7	Đá 4x6	m ³		145.000
8	Cát nghiền từ đá dùng cho bê tông tươi	m ³		200.000
9	Đất cấp phối sau thải loại	m ³		13.000

Giá bán trên đã bao gồm: chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển; thuế tài nguyên; phí bảo vệ môi trường.

16. Công ty Cổ phần xi măng và khoáng sản Yên Bái

Địa chỉ: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

Địa chỉ nơi sản xuất: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	930
2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1040

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

17. Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 13 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

Địa chỉ nơi sản xuất: Tổ 13 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75	Viên	KT:22x10,5x6,5; M75	1.000
2	Gạch bê tông đặc M100	Viên	KT:22x10,5x6,5; M100	1.090
3	Đá hộc tuyển chọn	m ³		165.000
4	Đá 4x6	m ³		185.000
5	Đá 2x4	m ³		190.000
6	Đá 1x2	m ³		195.000
7	Đá 0,5x1	m ³		190.000
8	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³		175.000
9	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³		150.000

Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xúc, xếp lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

18. Công ty cổ phần TMXNK Hoàng Minh

Địa chỉ: Số nhà 55, TT12, khu đô thị mới Văn Phú; phường Phú La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Địa chỉ nơi sản xuất: Tổ 3 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình. Điện thoại: 0972.889.972

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch Terrazzo; KT 40x40x3	m ²	TCVN 7744:2013	120.000
2	Gạch giả đá công nghệ Nga; KT 30x30x3; 40x40x3	m ²	TCVN 7744:2013	150.000

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

19. Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

Địa chỉ: tổ 03, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

Địa chỉ nơi sản xuất: tổ 03, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	960
2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1060

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

20. Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Trường Phát

Địa chỉ: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình

Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát vàng	m ³		210.000
2	Sỏi	m ³		240.000

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

21. Công ty cổ phần Quang Thịnh

Trụ sở: Nhà máy gạch Tuynen, thôn 1, xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ, Điện thoại: 02163.879.099

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch đặc A1	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M100 ký hiệu M100A	1091
2	Gạch đặc A2	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M100 ký hiệu M100A2	955
3	Gạch rỗng 2 lỗ TCM75A1	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 ký hiệu R2TC-75A1	955
4	Gạch rỗng 2 lỗ M75A2	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 ký hiệu R2TC-75A2	864

Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

22. Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong

Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0978724333 - 0948920285

ĐVT: đồng VN

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Xã Hồ Bốn	Xã Khao Mang, Lao Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Chế Cu Nha	Ngã Ba Kim, Púng Luông	Nậm Khắt
I	Đá, cát xây dựng nhập từ Mỏ Phương Nhung - Than Uyên - Lai Châu							
1	Cát xây	m ³	318.122	332.207	379.159	393.128	419.890	437.732
2	Cát bê tông	m ³	331.620	348.054	402.831	419.127	450.351	471.166
3	Đá bẫy	m ³	289.306	313.722	395.105	419.317	465.706	496.632
4	Đá dăm 1 x 2	m ³	343.699	367.504	446.853	470.459	515.688	545.841
5	Đá dăm 2 x 4	m ³	342.830	366.483	445.323	468.778	513.717	543.677
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	323.541	347.194	426.034	449.489	494.428	524.388
7	Đá hộc	m ³	299.518	322.055	397.179	419.528	462.348	490.895
II	Gạch Tuynel nhập từ HTX Công nông Xuân Thủy - Than Uyên - Lai Châu							
1	Gạch Tuynel M75	viên	1.408	1.451	1.593	1.635	1.715	1.769
III	Gạch bê tông nhập từ Công ty CP đầu tư và phát triển Bảo Dương - Than Uyên - Lai Châu							
1	Gạch bê tông M75	viên	1.513	1.574	1.775	1.835	1.950	2.026
2	Gạch bê tông M100	viên	1.602	1.669	1.894	1.961	2.089	2.174

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn dọc theo quốc lộ 32 của các xã, thị trấn.

23. Công ty Cổ phần CARBON Việt Nam

Địa chỉ: Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	CarboncorAsphalt –CA 9.5	tấn		3.480.000
	CarboncorAsphalt –CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		2.320.000

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

24. Công ty Kiến trúc nội thất nhà xinh

Địa chỉ: Số 285, tổ 12, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0978.608.111 – noithatnhashinhdt@gmail.com

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
	Gỗ công nghiệp phủ Melamine			
1	Gỗ công nghiệp ốp tường trang trí	m ²		1.200.000
2	Gỗ công nghiệp ốp tường tiêu âm có lỗ	m ²		1.900.000
3	Cửa gỗ công nghiệp (cả khuôn và nẹp)	m ²		1.600.000
	Gỗ công nghiệp phủ Laminate			
1	Gỗ công nghiệp ốp tường trang trí	m ²		1.800.000
2	Gỗ công nghiệp ốp tường tiêu âm có lỗ	m ²		2.300.000
3	Cửa gỗ công nghiệp (cả khuôn và nẹp)	m ²		2.100.000

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

25. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vạn Phúc

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái;

Điện thoại: 0915.274.906

DVT: đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Giá bán
1	Bột khoáng CaCo ₃ (cỡ hạt từ 90-110 micron) - Ký hiệu GT100	Kg	790

*Giá bán trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.***26. Công ty cổ TNHH Nasaki Việt Nam**

VPDD tại Yên Bái: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Số điện thoại: 0982.695.550 – 0959.387.888

DVT: đồng VN

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Đơn giá tại TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Đơn giá tại huyện Trấn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Chấn, TX Nghĩa Lộ	Đơn giá tại huyện Lục Yên
1	Ngói màu LUXURY (9 viên/m ² sử dụng)	Viên	30.000	30.200	30.300	30.400	30.500
2	Ngói màu NASAKI (9 viên/m ² sử dụng)	Viên	25.000	25.200	25.300	25.400	25.500
3	Ngói nóc - 3 viên/md	Viên	37.000	37.200	37.300	37.400	37.500
4	Ngói cuối nóc	Viên	40.000	40.200	40.300	40.400	40.500
5	Ngói rìa - 3 viên/md	Viên	37.000	37.200	34.300	37.400	37.500
6	Ngói cuối rìa	Viên	40.000	40.200	40.300	40.400	40.500
7	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1 đôi = 2 viên)	Viên	45.000	45.200	45.300	45.400	45.500
8	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	Viên	50.000	50.200	50.300	50.400	50.500
9	Ngói cuối mái	Viên	60.000	60.200	60.300	60.400	60.500

*Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.***27. Công ty cổ phần INFOR Việt Nam:**

VPDD tại Yên Bái: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;

Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171

DVT: đồng VN

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
I	Bột Bả			
1	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	Kg	TCCS02:2016-INFOR	10.500
2	Bột bả chống thấm Infor	Kg	TCCS02:2016-INFOR	12.400
II	Sơn nội thất			
1	Sơn nội thất E200 Plus	Kg	TCCS02:2016-INFOR	32.000
2	Sơn nội thất cao cấp E300	Kg	TCCS02:2016-INFOR	59.700
3	Sơn Infor siêu trắng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	69.700
4	Sơn Infor lót kiềm nội thất cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	84.500
5	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E5000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	176.200
6	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E7000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	194.200
7	Infor sơn bóng nội thất nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	233.600
8	Sơn Infor lót kiềm nội thất Inforeco	Kg	TCCS02:2016-INFOR	52.900
III	Sơn ngoại thất			
1	Sơn ngoại thất cao cấp E500	Kg	TCCS02:2016-INFOR	85.400
2	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	214.700
3	Sơn infor lót kiềm ngoại cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	129.600
5	Sơn Infor lót kiềm ngoại thất Inforeco	Kg	TCCS02:2016-INFOR	88.700

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

28. Công ty TNHH sơn SAMURAI Thuần Việt

Trụ sở: Số 62, phố Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Nhà máy: 490 đường Phúc Diễn, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Showroom Thủy Dương - Số nhà 1078 đường Yên Ninh, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Điện thoại: 0983.231.173.

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Trọng lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Sơn nội thất - ELEGANT INT 2*	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	717.800
		Lon	6.6Kg		233.700
2	Sơn nội thất cao cấp - FLEX INT 2+	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.059.000
		Lon	6.6Kg		358.500
3	Sơn nội thất cao cấp chà rửa - EASY WASH 4*	Thùng	21Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.883.700
		Lon	5.9Kg		598.500
4	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ- SEMI GLOSS 4+	Thùng	21kg	QCVN 16:2014/BXD	2.693.700
		Lon	5,9kg		878.500
5	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai - DIAMOND FEEL 6*	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	3.242.000
		Lon	5.6Kg		1.239.900
		Kg	1.15Kg		296.100
6	Sơn ngoại thất cao cấp che phủ hiệu quả - PEARL GLOSS 3*	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.796.100
		Lon	6.35Kg		594.500
7	Sơn ngoại thất cao cấp chà rửa PEARLGLOSS 5*	Thùng	21Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.508.500
		Lon	5.9Kg		752.800
8	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp- PEARL GLOSS 5+	Thùng	21Kg	QCVN 16:2014/BXD	3.378.500
		Lon	5.9Kg		1.108.600
9	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng ánh ngọc - SUPER SHEEN 7*	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	4.272.500
		Lon	5.6Kg		1.436.900
		Kg	1.15Kg		333.900
10	Sơn nội thất siêu trắng trần- CEILING WHITE	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.621.800
		Lon	6.6Kg		548.900
11	Sơn nội thất CCSB men sứ PLATIUM	Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.669.800
		Kg	1.15Kg		382.800
12	Sơn ngoại thất CCSB men sứ LIFE MASTER	Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.804.700
		Kg	1.15Kg		438.900
13	SPECIAL SEALER - Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	22.4Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.795.500
		Lon	6.35Kg		569.500
14	SPECIAL PRIMER - Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.438.100
		Lon	5.6Kg		762.300
15	PROTEX MAX - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.453.000
		Lon	5.6Kg		753.700
16	SHIELD COLOR - Sơn chống thấm màu	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.943.600
		Lon	5.6Kg		904.500
17	ELEGANT INT 2* - Sơn nội thất kinh tế trắng	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	717.800
		Lon	6.6Kg		233.700
18	PUTTY EXT - Bột bả nội thất	Bao	40Kg	QCVN 16:2014/BXD	390.400
19	PUTTY INT - Bột bả ngoại thất	Bao	40Kg	QCVN 16:2014/BXD	322.900

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

29. Công ty TNHH Hải Yến

Địa chỉ: Tổ 6, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái;

Điện thoại: 0847383333 – congtyhaiyenyb@gmail.com

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá granite hoa cà	m ²		400.000
2	Đá granite trắng Suối Lau	m ²		400.000
3	Đá granite trắng mắt rồng	m ²		600.000
4	Đá granite xanh Campuchia			750.000
5	Đá granite nâu Anh Quốc	m ²		800.000
6	Đá granite đỏ nhuộm	m ²		800.000
7	Đá granite Rubi	m ²		1.600.000
8	Đá granite nâu nhạt Tây ban nha	m ²		1.800.000
9	Đá vàng hoàng gia	m ²		2.200.000
10	Đá đen nhiệt đới	m ²		1.000.000
11	Đá vàng sò	m ²		1.600.000

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

30. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Telephone: 0898.41.41.41

Đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Yên Bái: Công ty TNHH Công Đạt

Địa chỉ: Tổ 1B đường Hoàng Hoa Thám, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 02163.865.329 - 0916.399.224 – 0167.7131441

ĐVT: đồng VN

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá
I	Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		
1	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	3.055
2	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	3.909
3	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5.782
4	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	9.391
5	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	14.409
6	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	21.409
7	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	35.636
II	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	7.000
2	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	8.964
3	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	12.318
4	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	20.273
5	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	30.455
6	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	45.091
7	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	10.364
III	Dây tròn - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
III.1	Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	7.973
2	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	10.309
3	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	13.718
4	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	22.636
5	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	33.273
6	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	49.182
III.2	Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	11.164

2	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	14.455
3	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	19.355
4	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	31.364
5	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	47.436
6	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	70.936
III.3 Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
1	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	14.682
2	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	18.227
3	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	25.273
4	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	40.727
5	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	62.109
6	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	92.182
IV Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
1	VCm-DK - Dích cách 2x1,5 mm ²	m	12.545
2	VCm-DK - Dích cách 2x2,5 mm ²	m	20.727
3	VCm-DK - Dích cách 2x4,0 mm ²	m	30.818
V Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)			
1	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	6.000
VI Dây đơn 7 sợi bọc nhựa PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)			
1	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5.664
2	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	9.227
3	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	14.091
4	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	20.982
I Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)			
1	Cáp CV-10 mm ²	m	30.529
2	Cáp CV-16 mm ²	m	49.091
3	Cáp CV-25 mm ²	m	78.595
4	Cáp CV-35 mm ²	m	106.942
5	Cáp CV-50 mm ²	m	157.273
6	Cáp CV-70 mm ²	m	212.438
7	Cáp CV-95 mm ²	m	289.984
8	Cáp CV-120 mm ²	m	358.843
9	Cáp CV-150 mm ²	m	450.414
10	Cáp CV-185 mm ²	m	564.744
11	Cáp CV-240 mm ²	m	708.843
12	Cáp CV-300 mm ²	m	867.768
13	Cáp CV-400 mm ²	m	1.115.703
II Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)			
14	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	10.273
15	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	14.959
16	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	21.025
17	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	30.992
18	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	49.835
19	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	79.876
20	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	108.760
21	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	159.835
22	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	215.868
23	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	294.628
24	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	364.628
25	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	457.645
26	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	573.885
27	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	720.248

28	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	950.414
29	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	1.132.232
III Cáp 2 lõi hạ thế(Cu/PVC/PVC)			
30	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	30.000
31	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	m	41.570
32	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	m	63.223
33	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	m	97.934
34	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	m	157.025
35	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	m	210.744
36	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	m	285.124
37	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	m	392.562
38	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	m	537.190
39	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	m	701.653
40	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	m	832.232
41	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	m	1.033.058
42	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	m	1.351.240
43	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	m	1.694.215
44	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	m	2.158.677
IV Cáp 3 lõi hạ thế(Cu/PVC/PVC)			
45	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	m	44.628
46	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	m	61.984
47	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	m	92.562
48	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	m	145.455
49	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	m	226.446
50	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	m	305.785
51	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	m	446.281
52	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	m	586.777
53	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	m	793.388
54	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	m	991.735
V Cáp 3+1 lõi hạ thế(Cu/PVC/PVC)			
55	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	m	35.537
56	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	m	52.066
57	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	m	72.727
58	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	m	111.570
59	Cáp CVV-(3x16 mm ² + 1x10 mm ²)	m	169.422
60	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16 mm ²)	m	257.438
61	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	m	338.016
62	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	m	365.289
63	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	m	471.901
64	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35 mm ²)	m	500.000
65	Cáp CVV-(3x70 mm ² + 1x35 mm ²)	m	654.545
66	Cáp CVV-(3x70 mm ² + 1x50 mm ²)	m	694.215
67	Cáp CVV-(3x95 mm ² + 1x50 mm ²)	m	900.826
68	Cáp CVV-(3x95 mm ² + 1x70 mm ²)	m	954.545
69	Cáp CVV-(3x120 mm ² + 1x70 mm ²)	m	1.140.495
70	Cáp CVV-(3x120 mm ² + 1x95 mm ²)	m	1.214.876
71	Cáp CVV-(3x150 mm ² + 1x70 mm ²)	m	1.371.901
72	Cáp CVV-(3x150 mm ² + 1x95 mm ²)	m	1.448.182
73	Cáp CVV-(3x150 mm ² + 1x120 mm ²)	m	1.512.396
74	Cáp CVV-(3x185 mm ² + 1x95 mm ²)	m	1.735.537
75	Cáp CVV-(3x185 mm ² + 1x120 mm ²)	m	1.814.050
76	Cáp CVV-(3x185 mm ² + 1x150 mm ²)	m	1.887.604

77	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	2.252.727
78	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	2.338.545
79	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	2.435.091
80	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	2.821.273
81	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	2.917.818
82	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	3.068.000
VI	Cáp 4 lõi hạ thế(Cu/PVC/PVC)		
83	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	m	57.851
84	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	m	80.165
85	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m	122.314
86	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m	190.083
87	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m	299.174
88	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m	396.695
89	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m	566.115
90	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m	776.859
91	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m	1.052.066
92	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m	1.299.174
93	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m	1.619.835
94	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m	2.025.620
95	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m	2.537.189
96	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	m	3.315.703
VII	Cáp 1 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC)		
97	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	m	6.050
98	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	m	9.091
99	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	m	14.297
100	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	m	20.661
101	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m	30.578
102	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m	49.091
103	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m	78.677
104	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m	106.942
105	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m	157.273
106	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m	212.479
107	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m	289.984
108	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m	358.785
109	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m	450.414
110	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m	564.794
111	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m	708.843
112	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	m	929.752
113	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	m	1.206.529
VIII	Cáp 2 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC)		
114	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	13.471
115	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	19.422
116	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	29.339
117	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	43.802
118	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	66.942
119	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	103.305
120	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	157.686
121	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	214.545
122	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	289.256
123	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	426.115
124	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	581.735
125	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	702.479

126	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	884.297
IX	Cáp 3 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC)		
127	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	21.075
128	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m	30.578
129	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	44.628
130	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m	63.636
131	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	99.174
132	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	148.760
133	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	236.529
134	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	321.735
135	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	473.223
136	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	639.256
137	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	844.727
138	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	1.045.273
139	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	1.312.091
140	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	m	1.645.091
141	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	m	2.099.174
142	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	m	2.710.636
143	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	m	3.504.132
X	Cáp 3+1 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC)		
144	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	m	35.537
145	Cáp CXV-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	m	52.066
146	Cáp CXV-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	74.380
147	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	115.703
148	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	178.513
149	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	256.033
150	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	285.760
151	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	370.975
152	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	400.578
153	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	552.066
154	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	580.495
155	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	746.529
156	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	797.025
157	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	1.030.331
158	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	1.085.703
159	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	1.292.645
160	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	1.370.495
161	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	1.568.265
162	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	1.646.281
163	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	1.714.876
164	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	1.990.083
165	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	m	2.059.505
166	Cáp CXV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	m	2.151.240
167	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	m	2.463.636
168	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	2.585.124
169	Cáp CXV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m	2.700.000
170	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	m	3.049.586
171	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m	3.366.942
172	Cáp CXV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	3.409.091
XI	Cáp treo 4 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC)		
173	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	26.446
174	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m	38.843

175	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	55.372
176	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m	78.513
177	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	123.967
178	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	196.695
179	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	315.372
180	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	429.752
181	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	630.992
182	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	852.893
183	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	1.163.636
184	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	1.439.669
185	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	1.807.438
186	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	2.265.289
187	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	2.844.628
188	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m	3.612.727
189	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	4.682.942
XII Cáp 3+2 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)			
190	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 2x1,5mm ²)	m	42.066
191	Cáp CXV-(3x4mm ² + 2x2,5mm ²)	m	61.984
192	Cáp CXV-(3x6mm ² + 2x4mm ²)	m	88.677
193	Cáp CXV-(3x10mm ² + 2x6mm ²)	m	135.289
194	Cáp CXV-(3x16mm ² + 2x10mm ²)	m	210.331
195	Cáp CXV-(3x25mm ² + 2x16mm ²)	m	317.107
196	Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x16mm ²)	m	403.719
197	Cáp CXV-(3x35mm ² + 2x25mm ²)	m	454.545
198	Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x25mm ²)	m	568.182
199	Cáp CXV-(3x50mm ² + 2x35mm ²)	m	625.000
200	Cáp CXV-(3x70mm ² + 2x35mm ²)	m	795.455
201	Cáp CXV-(3x70mm ² + 2x50mm ²)	m	852.893
202	Cáp CXV-(3x95mm ² + 2x50mm ²)	m	1.068.182
203	Cáp CXV-(3x95mm ² + 2x70mm ²)	m	1.176.859
204	Cáp CXV-(3x120mm ² + 2x70mm ²)	m	1.371.901
205	Cáp CXV-(3x120mm ² + 2x95mm ²)	m	1.537.190
206	Cáp CXV-(3x150mm ² + 2x70mm ²)	m	1.628.099
207	Cáp CXV-(3x150mm ² + 2x95mm ²)	m	1.784.297
208	Cáp CXV-(3x150mm ² + 2x120mm ²)	m	1.909.091
209	Cáp CXV-(3x185mm ² + 2x95mm ²)	m	2.079.339
210	Cáp CXV-(3x185mm ² + 2x120mm ²)	m	2.215.703
211	Cáp CXV-(3x185mm ² + 2x150mm ²)	m	2.385.950
212	Cáp CXV-(3x240mm ² + 2x120mm ²)	m	2.670.248
213	Cáp CXV-(3x240mm ² + 2x150mm ²)	m	2.840.495
214	Cáp CXV-(3x240mm ² + 2x185mm ²)	m	3.045.455
215	Cáp CXV-(3x300mm ² + 2x150mm ²)	m	3.352.066
216	Cáp CXV-(3x300mm ² + 2x185mm ²)	m	3.522.314
217	Cáp CXV-(3x300mm ² + 2x240mm ²)	m	3.840.495
XIII Cáp ngầm 1 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)			
218	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	m	41.818
219	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	m	60.083
220	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	m	85.785
221	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	m	111.570
222	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	m	157.273
223	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	m	214.876
224	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	m	297.521

225	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	m	360.331
226	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	m	450.414
227	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	m	565.289
228	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	m	709.091
229	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	m	930.578
230	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	m	1.206.612
XIV	Cáp ngầm 2 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
231	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)	m	25.455
232	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	m	33.636
233	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m	42.727
234	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m	56.364
235	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	81.818
236	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	127.273
237	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	m	173.636
238	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	m	236.364
239	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	m	327.273
240	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	m	463.636
241	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	m	654.545
242	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	m	800.000
243	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	m	1.018.182
XV	Cáp ngầm 3 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
244	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	m	30.578
245	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	m	39.669
246	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	m	52.066
247	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	m	70.248
248	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	m	107.438
249	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	m	157.025
250	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	m	231.405
251	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	m	322.314
252	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	m	454.545
253	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	m	619.835
254	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	m	867.768
255	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	m	1.090.909
256	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	m	1.297.521
257	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	m	1.699.174
258	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	m	2.173.554
259	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	m	2.685.950
260	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	m	3.462.810
XVI	Cáp ngầm 3+1 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
261	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)	m	45.455
262	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +1x2,5mm ²)	m	63.636
263	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +1x4mm ²)	m	89.256
264	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6mm ²)	m	128.925
265	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10mm ²)	m	185.950
266	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10mm ²)	m	277.686
267	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16mm ²)	m	285.950
268	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x16mm ²)	m	378.513
269	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x25mm ²)	m	400.826
270	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +1x25mm ²)	m	552.066
271	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +1x35mm ²)	m	580.992
272	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m	747.107
273	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m	797.521

274	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m	1.030.578
275	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m	1.085.950
276	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m	1.293.388
277	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	1.371.075
278	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	1.553.719
279	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	1.646.281
280	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m	1.665.289
281	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	1.990.909
282	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m	2.059.505
283	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	2.151.240
284	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	2.438.016
285	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	2.471.075
286	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	2.702.479
287	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	3.049.586
288	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	3.366.942
289	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	3.314.050
XVII Cáp ngầm 4+1 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
290	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m	35.537
291	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m	48.760
292	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m	65.289
293	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m	90.909
294	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m	135.537
295	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	197.521
296	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	315.703
297	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	429.752
298	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m	631.405
299	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m	852.893
300	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m	1.163.636
301	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m	1.439.669
302	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m	1.809.917
303	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m	2.266.115
304	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	m	2.844.628
305	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	m	3.735.537
306	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	m	4.570.248
XVIII Cáp ngầm 3+2 lõi hạ thế(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
307	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1.5mm ²)	m	52.066
308	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²)	m	72.727
309	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	103.305
310	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	148.760
311	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	220.661
312	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x10mm ²)	m	316.529
313	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	338.843
314	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	423.141
315	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	500.000
316	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	611.570
317	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	657.025
318	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	814.050
319	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	925.620
320	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	1.132.232
321	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	1.231.405
322	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	1.446.281
323	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	1.595.041

324	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	1.776.859
325	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	1.842.975
326	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	2.024.794
327	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	2.157.025
328	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	2.338.843
329	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	2.603.305
330	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	2.776.859
331	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	3.016.529
332	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	3.173.554
333	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	3.404.959
334	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	3.652.893

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

31. Công ty cổ phần EUROWINDOW

Địa chỉ: Lô 15 Khu công nghiệp Quang Minh-Mê Linh-HN; Văn phòng giao dịch: Số 02 Tôn Thất Tùng - Q. Đống Đa - Hà nội. Telephone: 04-7.47.47.00 Fax: 04-7.47.47.11

DVT: đồng VN

TT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA NHÔM DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đồng/m ²
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.876.455
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 2100*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.678.351
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1800*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.689.386
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 3200*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.664.989
5	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow- KT 2400*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.083.544
6	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2100*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.979.781
7	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.891.409
8	Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong- KT: 4800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.464.180
9	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.877.758
10	Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.949
11	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 800*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.261.548
12	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.619

13	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.132.022
14	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.859.928
15	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172
16	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172

**BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN CỬA NHỰA
(Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)**

TT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA EUROWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	QCVN 16:2014/BXD	1.565.745
2	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm-KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.420.824
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn trắng Việt Nhật 5mm, Khóa bấm - Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.697.645
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto - KT1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.731.245
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.640.305
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.469.320
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	6.095.854
8	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.285.163
9	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.910.397
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.611.750
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto & EW, GU, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	4.940.898
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto. Ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.236.660

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN CỬA NHỰA
(Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

TT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỬA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VND /m2
1	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	1.665.151
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Khóa bấm - Eurowindow- KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.549.739
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, Hệ Profile hãng Eurowindow Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, Eurowindow- KT 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.309.531
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.039.096
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Eurowindow - KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.738.100
6	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chìa-Eurowindow KT:900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.425.350
7	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền chìm, ổ khóa 2 đầu chìaEurowindow- KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.555.856
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa 2 đầu chìa -Vita, KT 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	2.570.981
9	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa 2 đầu chìa -Eurowindow, bản lề EI001-7- KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.649.533

Giá bán bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

32. Giá vật liệu tấm lợp kim loại : Công ty cổ phần AUSTNAM.

Đại lý Trường Chinh: SN430, tổ 46, phường Hồng Hà, TP Yên Bái, ĐT: 02163863236; Đại lý Việt
Quyết: 36 Lê Hồng Phong, Thành phố Yên Bái, ĐT: 02163865077

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Giá bán
I	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER, G550		
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	203.636
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	m ²	207.273
	ATEK 1000-dày 0,45mm	m ²	204.545
	ATEK 1000-dày 0,47mm	m ²	208.182
	ATEK 1088-dày 0,45mm	m ²	200.000
	ATEK 1088-dày 0,47mm	m ²	204.545
2	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100) sơn POLYESTER, G550		
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m ²	190.909
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	199.091
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42mm	m ²	191.818

	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	200.000
3	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER, G550		
	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm (3 sóng)	m ²	261.818
	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm (3 sóng)	m ²	267.273
4	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, 11 sóng, tôn mạ A/Z150		
	Tôn APU1 dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m ³	m ²	295.455
	Tôn APU1 dày 0,47mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m ³	m ²	299.091
5	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, 11 sóng, tôn mạ A/Z100		
	Tôn ADPU1 dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 27-32Kg/m ³	m ²	276.364
	Tôn ADPU1 dày 0,42mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m ³	m ²	282.727
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	60.455
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	78.636
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	114.091
	Khô 300mm dày 0,42mm	m	55.909
	Khô 400mm dày 0,42mm	m	72.727
	Khô 600mm dày 0,42mm	m	105.000
II	Tấm lợp SUNTEK		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE, G550/G430		
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m ²	135.455
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	147.273
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m ²	136.364
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m ²	148.182
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m ²	133.636
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	145.455
2	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE		
	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm G550	m ²	209.091
	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m ²	197.273
3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m ³	m ²	229.091
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m ³	m ²	240.909
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m ³	m ²	226.182
4	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,40mm	m	43.182
	Khô 400mm dày 0,40mm	m	55.909
	Khô 600mm dày 0,40mm	m	78.636

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

33. Công ty cổ phần Hồng Nam

Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

ĐT: 02163 818 211 - 0888275297- 0912 097 162.

ĐVT: đồng VN

STT	Loại cột	Đầu ngọn	Đầu góc	Lực đầu cột (kN)	Giá bán
A	CỘT BÊ TÔNG CHỮ H				
1	Cột H - 6,5A	140x140	230x310	2,3	1.178.000
2	Cột H - 6,5B	140x140	230x310	3,6	1.398.000
3	Cột H - 6,5C	140x140	230x310	4,6	1.462.000
4	Cột H - 7,5A	140x140	240x340	2,3	1.367.000
5	Cột H - 7,5B	140x140	240x340	3,6	1.620.000
6	Cột H - 7,5C	140x140	240x340	4,6	1.724.000
7	Cột H - 8,5A	140x140	250x370	2,3	1.554.000
8	Cột H - 8,5B	140x140	250x370	3,6	1.769.000

9	Cột H - 8,5C	140x140	250x370	4,6	2.140.000
10	Cột VT - 7AV-65I	100x100	205x275		1.452.000
B CỘT BÊ TÔNG LY TÂM					
	Cột không nổi bích SƠ				
	Cột ngọn 160				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,0	160	253	3,0	2.036.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,5	160	253	3,5	2.131.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 4,3	160	253	4,3	2.306.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 2,0	160	260	2,0	1.657.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 3,0	160	260	3,0	2.147.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 5,4	160	260	5,4	2.424.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,0	160	266	3,0	2.311.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,5	160	266	3,5	2.415.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 4,3	160	266	4,3	2.543.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 5,0	160	266	5,0	2.655.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 2,5	160	273	2,5	2.234.000
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	160	273	3,0	2.477.000
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	160	273	4,3	2.636.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 5,0	160	273	5,0	2.756.000
	Cột ngọn 190				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	190	303	3,0	2.484.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	190	303	4,3	2.614.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	190	303	5,0	2.930.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	190	323	3,5	2.810.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	190	323	4,3	3.239.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	190	323	5,0	3.481.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	190	350	5,4	4.194.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	190	350	7,2	4.547.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	190	350	9,0	5.337.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	190	350	10,0	5.607.000
	Cột nổi bích				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 Bích chìm	190	350	5,4	6.835.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	190	350	7,2	7.445.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	190	350	9,0	8.403.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0 Bích chìm	190	350	10,0	8.647.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	190	377	8,5	9.889.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	190	377	9,2	10.336.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	190	377	11,0	11.306.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	190	377	13,0	12.829.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	190	403	9,2	12.599.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	190	403	11,0	13.206.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	190	403	13,0	14.734.000
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	190	430	9,2	13.957.000
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	190	430	11,0	14.935.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	190	430	13,0	17.266.000
15	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	190	456	9,2	16.022.000
16	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	190	456	11,0	18.514.000
17	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	190	456	13,0	20.463.000
18	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-14,0	190	456	14,0	21.670.000
19	Gốc 4 - 8.5				4.215.000
20	Gốc 4 - 9.2				4.274.000
21	Gốc 4 - 11.0				4.665.000

22	Góc 4 - 13.0				5.016.000
23	Góc 6 - 9.2				6.538.000
24	Góc 6 - 13.0				6.565.000
25	Góc 6 - 13.0				6.921.000
26	Góc 8 - 9.2				7.896.000
27	Góc 8 - 11.0				8.294.000
28	Góc 8 - 13.0				9.454.000
29	Góc 10 - 9.2				9.961.000
30	Góc 10 - 11.0				11.872.000
31	Góc 10 - 13.0				12.650.000
32	Góc 10 - 14.0				13.280.000

Giá bán trên bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

34. Doanh nghiệp tư nhân Yên Hưng – Hồng Hà

Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Thắng Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái, ĐT: 0989.009.111

ĐVT: đồng VN

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
I	CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.890.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.890.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.900.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.200.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.200.000
7	Vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.790.000
8	Vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.520.000
II	PHỤ KIỆN KINLONG CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.350.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.350.001
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.900.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.900.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.500.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.500.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	2.500.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	700.000
III	CỬA ĐI NHÓM XINGFA NHẬP KHẨU KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	2.600.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.600.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	2.550.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.650.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	3.100.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	3.100.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	2.520.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	2.150.000
IV	PHỤ KIỆN KINLONG CỬA NHÓM XINGFA NHẬP KHẨU, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.635.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.635.000

3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	2.590.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.590.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.930.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.930.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	2.980.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	850.000
V CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.900.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.900.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.905.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.250.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.250.000
7	Vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.830.000
8	Vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.560.000
VI PHỤ KIỆN KINLONG CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.390.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.390.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.955.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.955.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.500.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.500.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	2.540.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	730.000
VII CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.920.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.920.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.900.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.950.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.300.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.300.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.900.000
8	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.600.000
VIII PHỤ KIỆN KINLONG CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.400.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.400.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.900.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.900.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.450.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.450.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	2.550.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	820.000
IX CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				

1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.700.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.860.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.530.000
X PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	722.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	722.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	980.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	980.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	450.000
6	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	725.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	465.000
XI CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.855.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.855.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.710.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.860.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.540.000
XII PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	720.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	720.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	980.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	980.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	445.000
6	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	720.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	460.000
XIII CỬA SỔ NHÓM XINGFA NHẬP KHẨU KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	2.580.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.590.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	2.580.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.590.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	2.400.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	2.590.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	2.130.000
XIV PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÓM XINGFA NHẬP KHẨU KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	850.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	850.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	1.150.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.150.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	530.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	550.000
XV CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				

1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.865.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.865.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.710.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.890.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.530.000
XVI PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM				
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	725.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có Fix	bộ	01	725.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	982.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	982.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	450.000
6	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	730.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	465.000
XVII VÁCH KÍNH KÍNH AN TOÀN 6,38 MM				
1	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Việt Pháp	m2	01	1.400.000
2	Vách kính cố định nhôm Xinhfa nhập khẩu	m2	01	1.840.000
3	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Royalboss	m2	01	1.340.000
4	Vách kính cố định nhôm hệ 55 BMA	m2	01	1.350.000

Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thành phố Yên Bái.

35. Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Địa chỉ: Số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 02253640758 – 02253813979

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình: Địa chỉ: Số 349, Đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888.

+ Cửa hàng Thủy Tắm: Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường Yên Thịnh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Điện thoại: 0977.006.006

+ Cty TNHH Thương Mại Anh Quân Yên Bái: Địa chỉ: Tổ dân phố số 9, phường Hợp Minh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Điện thoại: 0216.3712132.

ĐVT: đồng VN

1. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)

TT	TÊN SẢN PHẨM (ĐN - ĐK DANH NGHĨA - M)	CLASS	ÁP SUẤT (Bat)	CHIỀU DÀY(mm)	ĐVT	GIÁ BÁN
ỐNG UPVC						
1	21 Thoát			1,00	m	6.909
2	21	0	10,0	1,20	m	8.545
3	21	1	12,5	1,50	m	9.273
4	21	2	16,0	1,60	m	11.182
5	21	3	25,0	2,40	m	13.091
6	27 Thoát			1,00	m	8.636
7	27	0	10,0	1,30	m	10.818
8	27	1	12,5	1,60	m	12.727
9	27	2	16,0	2,00	m	14.182
10	27	3	25,0	3,00	m	20.091
11	34 Thoát			1,00	m	11.182
12	34	0	8,0	1,30	m	13.091
13	34	1	10,0	1,70	m	16.091
14	34	2	12,5	2,00	m	19.545
15	34	3	16,0	2,60	m	22.364



16	34	4	25,0	3,80	m	33.091
17	42 Thoát			1,20	m	16.727
18	42	0	6,0	1,50	m	18.727
19	42	1	8,0	1,70	m	22.000
20	42	2	10,0	2,00	m	25.091
21	42	3	12,5	2,50	m	29.455
22	42	4	16,0	3,20	m	36.455
23	42	5	25,0	4,70	m	49.000
24	48 Thoát			1,40	m	19.545
25	48	0	6,0	1,60	m	22.909
26	48	1	8,0	1,90	m	26.182
27	48	2	10,0	2,30	m	30.182
28	48	3	12,5	2,90	m	36.545
29	48	4	16,0	3,60	m	45.909
30	48	5	25,0	5,40	m	65.818
31	60 Thoát			1,40	m	25.455
32	60	0	5,0	1,50	m	30.455
33	60	1	6,0	1,80	m	37.182
34	60	2	8,0	2,30	m	43.273
35	60	3	10,0	2,90	m	52.273
36	60	4	12,5	3,60	m	65.545
37	60	5	16,0	4,50	m	78.727
38	60	6	25,0	6,70	m	115.727
39	63		5,0	1,60	m	30.000
40	63		6,0	1,90	m	35.364
41	63		8,0	2,50	m	44.000
42	63		10,0	3,00	m	55.182
43	63		12,5	3,80	m	68.455
44	63		16,0	4,70	m	83.636
45	75 Thoát			1,50	m	35.727
46	75	0	5,0	1,90	m	41.636
47	75	1	6,0	2,20	m	47.182
48	75	2	8,0	2,90	m	61.455
49	75	3	10,0	3,60	m	76.182
50	75	4	12,5	4,50	m	95.818
51	75	5	16,0	5,60	m	115.727
52	75	6	25,0	8,40	m	167.182
53	90 Thoát			1,50	m	43.545
54	90	0	4,0	1,80	m	49.818
55	90	1	5,0	2,20	m	58.273
56	90	2	6,0	2,70	m	67.364
57	90	3	8,0	3,50	m	88.364
58	90	4	10,0	4,30	m	109.636
59	90	5	12,5	5,40	m	136.273
60	90	6	16,0	6,70	m	164.636
61	90	7	25,0	10,10	m	237.636
62	110 Thoát			1,90	m	65.818
63	110	0	4,0	2,20	m	74.455
64	110	1	5,0	2,70	m	86.727
65	110	2	6,0	3,20	m	98.727
66	110	3	8,0	4,20	m	138.364
67	110	4	10,0	5,30	m	165.545

68	110		5	12,5	6,60	m	204.364
69	110		6	16,0	8,10	m	247.727
70	110		7	25,0	12,30	m	352.364

2. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁP SUẤT (Bar)	ĐVT	GIÁ BÁN
	Phụ tùng PVC nóng			
	Đầu nối thẳng phun			
1	21	10,0	cái	1.273
2	21	16,0	cái	2.000
3	27	10,0	cái	1.727
4	27	16,0	cái	2.727
5	34	10,0	cái	1.909
6	34	16,0	cái	5.091
7	42	10,0	cái	3.273
8	48	10,0	cái	4.182
9	48	16,0	cái	10.091
10	60	8,0	cái	7.182
11	60	16,0	cái	15.818
12	75	8,0	cái	9.818
13	75	10,0	cái	10.000
14	90	6,0	cái	13.273
15	90	10,0	cái	31.727
16	90	16,0	cái	35.091
17	110	6,0	cái	16.818
18	110	10,0	cái	47.000
19	110	16,0	cái	51.727
	Đầu nối ren trong			
1	21x1/2	10,0	cái	1.273
2	27x3/4	10,0	cái	1.636
3	34x1	10,0	cái	2.818
4	42x1.1/4	10,0	cái	3.909
5	48x1.1/2	10,0	cái	5.636
6	60x2	6,0	cái	7.909
7	60x2	10,0	cái	8.818
8	75x2.1/2	10,0	cái	16.000
9	90x3"	6,0	cái	25.545
10	110x4"	6,0	cái	58.818
	Đầu nối ren trong đồng			
1	21x1/2	16,0	cái	11.182
2	27x3/4	16,0	cái	15.545
3	60x2	16,0	cái	68.182
	Đầu nối ren ngoài			
1	21x1/2	10,0	cái	1.273
2	27x3/4	10,0	cái	1.636
3	34x1	10,0	cái	2.818
4	42x1.1/4	10,0	cái	3.909
5	48x1.1/2	10,0	cái	5.636
6	60x2	10,0	cái	8.909
7	75x2.1/2	8,0	cái	10.091
8	90x3	10,0	cái	22.818
9	110x4"	6,0	cái	57.727

	Đầu nổi chuyển bậc			
1	27-21	10,0	cái	1.273
2	34-21	10,0	cái	1.818
3	34-27	10,0	cái	2.273
4	42-21	10,0	cái	2.636
5	42-27	10,0	cái	2.818
6	42-34	10,0	cái	3.000
7	48-21	10,0	cái	3.636
8	48-27	10,0	cái	3.818
9	48-34	10,0	cái	3.909
10	48-42	10,0	cái	4.000
11	60-21	8,0	cái	5.000
12	60-27	8,0	cái	6.000
13	60-34	8,0	cái	6.000
14	60-34	10,0	cái	7.818
15	60-42	8,0	cái	6.000
16	60-42	10,0	cái	6.909
17	60-48	8,0	cái	6.364
18	60-48	10,0	cái	8.273
19	75-27	8,0	cái	9.182
20	75-34	8,0	cái	9.545
21	75-34	10,0	cái	11.727
22	75-42	8,0	cái	9.545
23	75-48	8,0	cái	9.545
24	75-48	10,0	cái	14.727
25	75-60	8,0	cái	10.000
26	75-60	10,0	cái	14.818
27	90-34	6,0	cái	12.091
28	90-34	10,0	cái	21.182
29	90-42	6,0	cái	13.182
30	90-42	10,0	cái	18.273
31	90-48	6,0	cái	13.182
32	90-48	10,0	cái	20.545
33	90-60	6,0	cái	13.727
34	90-60	10,0	cái	20.545
35	90-75	6,0	cái	14.818
36	90-75	10,0	cái	25.000
	Bạc chuyển bậc			
1	27-21	10,0	cái	2.909
2	34-21	10,0	cái	2.182
3	34-27	10,0	cái	2.364
4	42-21	10,0	cái	3.727
5	42-27	10,0	cái	3.727
6	42-34	10,0	cái	2.909
7	48-21	10,0	cái	5.273
8	48-27	10,0	cái	5.273
9	48-34	10,0	cái	6.545
10	48-42	10,0	cái	6.545
11	60-21	10,0	cái	9.091
12	60-27	10,0	cái	9.091
13	60-34	10,0	cái	9.909
14	60-42	10,0	cái	10.091

15	60-48	10,0	cái	8.273
16	75-34	10,0	cái	9.273
17	75-42	10,0	cái	9.273
18	75-48	10,0	cái	9.273
19	75-60	10,0	cái	9.273
20	90-34	10,0	cái	14.091
21	90-42	10,0	cái	14.182
22	90-48	10,0	cái	15.000
23	90-60	10,0	cái	16.182
24	90-75	10,0	cái	14.364
25	110-42	10,0	cái	25.273
26	110-48	10,0	cái	28.182
27	110-60	10,0	cái	29.364
28	110-75	10,0	cái	31.364
29	110-90	10,0	cái	33.091
	Nội góc 45 độ			
1	21	10,0	cái	1.364
2	27	10,0	cái	1.818
3	34	10,0	cái	2.636
4	34	16,0	cái	5.636
5	42	10,0	cái	4.000
6	42	16,0	cái	9.818
7	48	10,0	cái	6.364
8	48	16,0	cái	13.727
9	60	6,0	cái	10.000
10	60	8,0	cái	10.545
11	60	10,0	cái	14.727
12	60	16,0	cái	19.545
13	75	6,0	cái	17.273
14	75	8,0	cái	18.182
15	75	10,0	cái	24.182
16	75	12,5	cái	28.000
17	90	6,0	cái	23.818
18	90	10,0	cái	33.091
19	90	12,5	cái	35.545
20	110	6,0	cái	36.364
21	110	10,0	cái	62.182
22	110	12,5	cái	66.636
	Nội góc 90 độ			
1	21	10,0	cái	1.364
2	21	16,0	cái	3.000
3	27	10,0	cái	2.091
4	27	16,0	cái	3.727
5	34	10,0	cái	3.273
6	34	16,0	cái	7.182
7	42	10,0	cái	5.273
8	42	16,0	cái	11.273
9	48	10,0	cái	8.364
10	48	16,0	cái	15.273
11	60	6,0	cái	11.818
12	60	8,0	cái	12.364
13	60	10,0	cái	17.000

14	60	16,0	cái	24.636
15	75	6,0	cái	20.909
16	75	8,0	cái	22.000
17	75	10,0	cái	39.727
18	90	6,0	cái	29.000
19	90	10,0	cái	46.636
20	110	6,0	cái	46.273
21	110	10,0	cái	72.182
Nối góc ren trong				
1	21x1/2	10,0	cái	2.273
2	27x3/4	10,0	cái	3.000
Nối góc ren ngoài				
1	21x1/2	10,0	cái	2.000
2	27x3/4	10,0	cái	3.273
Nối góc ren trong đồng				
1	21x1/2	16,0	cái	11.909
2	27x1/2	16,0	cái	16.000
3	27x3/4	16,0	cái	19.000
4	34x1	16,0	cái	27.545
Nối góc 90 độ ba nhánh				
1	21	10,0	cái	4.182
2	27	10,0	cái	6.182
Ba chạc 90 độ				
1	21	10,0	cái	2.091
2	21	16,0	cái	3.909
3	27	10,0	cái	3.636
4	27	16,0	cái	5.000
5	34	10,0	cái	4.909
6	34	16,0	cái	8.818
7	42	10,0	cái	7.000
8	42	16,0	cái	14.727
9	48	10,0	cái	10.364
10	48	16,0	cái	21.000
11	60	6,0	cái	15.727
12	60	8,0	cái	16.364
13	60	16,0	cái	32.545
14	75	6,0	cái	26.545
15	75	8,0	cái	28.000
16	75	10,0	cái	42.091
17	90	6,0	cái	38.545
18	90	10,0	cái	66.636
19	110	6,0	cái	65.545
20	110	10,0	cái	91.000
Ba chạc ren trong đồng				
1	21x1/2	16,0	cái	14.273
2	27x1/2	16,0	cái	20.091
3	27x3/4	16,0	cái	20.091
Ba chạc 90 độ chuyển bậc				
1	27-21	10,0	cái	2.818
2	34-21	10,0	cái	3.636
3	34-27	10,0	cái	3.909
4	42-21	10,0	cái	4.818

5	42-27	10,0	cái	5.364
6	42-34	10,0	cái	6.364
7	48-21	10,0	cái	7.727
8	48-27	10,0	cái	7.909
9	48-34	10,0	cái	8.364
10	48-42	10,0	cái	10.727
11	60-21	8,0	cái	9.727
12	60-27	8,0	cái	10.909
13	60-34	8,0	cái	12.000
14	60-42	8,0	cái	13.182
15	60-42	10,0	cái	15.818
16	60-48	8,0	cái	13.909
17	75-27	8,0	cái	17.545
18	75-34	8,0	cái	18.182
19	75-42	8,0	cái	19.545
20	75-48	8,0	cái	22.000
21	75-60	8,0	cái	24.636
22	90-34	6,0	cái	30.091
23	90-34	10,0	cái	38.727
24	90-42	6,0	cái	24.364
25	90-42	10,0	cái	39.727
26	90-48	6,0	cái	29.727
27	90-48	10,0	cái	39.727
28	90-60	6,0	cái	36.273
29	90-60	10,0	cái	44.182
30	90-75	6,0	cái	37.909
31	90-75	10,0	cái	53.636
32	110-34	6,0	cái	37.545
33	110-42	6,0	cái	37.909
34	110-48	6,0	cái	39.727
35	110-48	10,0	cái	60.909
36	110-60	6,0	cái	44.000
37	110-60	10,0	cái	71.818
38	110-75	6,0	cái	46.545
39	110-90	6,0	cái	55.727
Đầu nổi bích				
1	60	10,0	cái	83.909
2	75	10,0	cái	117.273
3	90	10,0	cái	117.000
4	110	10,0	cái	157.818
Đầu bịt				
1	21	10,0	cái	909
2	21	16,0	cái	1.091
3	27	10,0	cái	1.273
4	27	16,0	cái	1.636
5	34	10,0	cái	1.909
6	34	16,0	cái	2.818
7	42	10,0	cái	2.182
8	42	16,0	cái	4.364
9	48	6,0	cái	3.273
10	48	10,0	cái	3.273
11	60	10,0	cái	10.000

12	75	8,0	cái	10.182
13	75	10,0	cái	13.273
14	90	6,0	cái	11.091
15	90	10,0	cái	22.273
16	110	6,0	cái	23.091
17	110	10,0	cái	33.273
Đầu bịt ren trong				
1	34	10,0	cái	3.364
2	42	10,0	cái	5.000
3	48	10,0	cái	5.909
4	60	10,0	cái	6.182
5	90	10,0	cái	25.545
6	110	10,0	cái	35.545
Van cầu				
1	21	10,0	cái	21.818
2	27	10,0	cái	31.091
3	34	10,0	cái	44.364
Van zắcco				
1	21	10,0	cái	106.091
2	27	10,0	cái	152.727
3	34	10,0	cái	165.818

3. BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC-DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁP SUẤT (Bat)	ĐVT	GIÁ BÁN
Ba chạc 45 độ - thoát				
1	27	16	cái	5.636
2	34	16	cái	5.818
3	42	16	cái	7.818
4	48	16	cái	15.091
5	60	16	cái	20.273
6	60	16	cái	26.909
7	75	16	cái	39.000
8	75	16	cái	49.000
9	90	16	cái	47.727
10	90	16	cái	71.000
11	110	16	cái	72.182
12	110	16	cái	108.818
13	125	16	cái	142.091
14	125	16	cái	222.000
Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát				
1	60-42	10	cái	12.000
2	60-48	10	cái	13.364
3	75-60	10	cái	28.636
4	90-42	10	cái	29.091
5	90-48	10	cái	29.545
6	90-60	10	cái	37.364
7	90-75	10	cái	46.636
8	110-42	10	cái	44.273
9	110-48	10	cái	45.273
10	110-60	10	cái	50.818
11	110-75	10	cái	64.364
12	110-90	10	cái	68.273

	Ba chạc cong 88 độ			
1	60	10	cái	17.545
2	90	10	cái	73.364
3	110	10	cái	145.000
4	90	10	cái	44.818
5	110	10	cái	74.636
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc			
1	60-48	10	cái	18.364
2	90-42	10	cái	33.273
3	90-48	10	cái	35.545
4	90-60	10	cái	41.091
5	90-75	10	cái	42.364
6	110-42	10	cái	44.273
7	110-48	10	cái	46.182
8	110-60	10	cái	55.364
9	110-75	10	cái	57.909
10	110-90	10	cái	60.545
	Tứ chạc cong 88 độ			
1	90	10	cái	57.636
2	110	10	cái	99.818
	Tứ chạc xiên 45 độ			
1	110	10	cái	125.364
	Đầu bịt thoát			
1	60	6	cái	5.636
2	75	6	cái	8.273
3	110	6	cái	12.364
	Đầu bịt ren ngoài			
1	21-1/2"	10	cái	636
2	27-3/4"	10	cái	1.091
3	34-1"	10	cái	1.818
4	42-1.1/4"	10	cái	2.364
5	48-1.1/2"	10	cái	3.182
6	60-2"	10	cái	5.182
7	90-3"	10	cái	12.364
8	110-4"	10	cái	23.091
	Đầu nối thông sàn			
1	48	10	cái	12.000
2	60	10	cái	13.909
3	75	10	cái	19.364
4	90	10	cái	23.091
5	110	10	cái	28.182
	Phễu thu nước			
1	75	10	cái	21.636
2	110	10	cái	35.545
	Phễu chắn rác			
1	48	10	cái	16.273
2	60	10	cái	34.091
3	90	10	cái	41.000
	Bịt xả thông tắc			
1	60	5	cái	11.091
2	60 kiểu E	5	cái	11.909
3	75	5	cái	16.091

4	90	5	cái	23.364
5	90 kiểu E	5	cái	24.182
6	110	5	cái	31.091
7	110 kiểu E	5	cái	35.727
	Nắp bể phốt	5	cái	38.000
1	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)		bộ	21.727
2	Thân chụp lọc nước số 1		bộ	21.727
3	Chụp lọc nước số 1		bộ	28.818

4. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỚNG VÀ PHỤ TÙNG CHỊU NHIỆT PPR

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁP SUẤT (Bar)	CHIỀU DÀY(mm)	ĐVT	GIÁ BÁN
ỚNG PPR					
1	20	10,0	2,30	m	22.182
2	20	16,0	2,80	m	24.727
3	20	20,0	3,40	m	27.455
4	20	25,0	4,10	m	30.364
5	25	10,0	2,80	m	39.636
6	25	16,0	3,50	m	45.636
7	25	20,0	4,20	m	48.182
8	25	25,0	5,10	m	50.364
9	32	10,0	2,90	m	51.364
10	32	16,0	4,40	m	61.727
11	32	20,0	5,40	m	70.909
12	32	25,0	6,50	m	77.909
13	40	10,0	3,70	m	68.909
14	40	16,0	5,50	m	83.636
15	40	20,0	6,70	m	109.727
16	40	25,0	8,10	m	119.091
17	50	10,0	4,60	m	101.000
18	50	16,0	6,90	m	133.000
19	50	20,0	8,30	m	170.545
20	50	25,0	10,10	m	190.000
21	63	10,0	5,80	m	160.545
22	63	16,0	8,60	m	209.000
23	63	20,0	10,50	m	268.818
24	63	25,0	12,70	m	299.273
25	75	10,0	6,80	m	223.273
26	75	16,0	10,30	m	285.000
27	75	20,0	12,50	m	372.364
28	75	25,0	15,10	m	422.727
29	90	10,0	8,20	m	325.818
30	90	16,0	12,30	m	399.000
31	90	20,0	15,00	m	556.727
32	90	25,0	18,10	m	608.000
PHỤ TÙNG PPR					
Đầu nối thẳng					
1	20	20,0		cái	3.091
2	25	20,0		cái	5.182
3	32	20,0		cái	8.000
4	40	20,0		cái	12.818
5	50	20,0		cái	23.000
6	63	20,0		cái	46.000
7	75	20,0		cái	77.091

8	90	20,0	cái	130.545
	Đầu nổi ren trong			
1	20-1/2"	20,0	cái	38.000
2	25-1/2"	20,0	cái	46.545
3	25-3/4"	20,0	cái	51.909
4	32-1"	20,0	cái	84.545
5	40-1.1/4"	20,0	cái	209.545
6	50-1.1/2"	20,0	cái	278.000
7	63-2"	20,0	cái	562.545
8	75-2.1/2"	20,0	cái	800.818
9	90-3"	20,0	cái	1.606.000
	Đầu nổi ren ngoài			
1	20-1/2"	20,0	cái	48.000
2	25-1/2"	20,0	cái	55.545
3	25-3/4"	20,0	cái	67.000
4	32-1"	20,0	cái	99.000
5	40-1.1/4"	20,0	cái	288.000
6	50-1.1/2"	20,0	cái	360.000
7	63-2"	20,0	cái	610.000
8	75-2.1/2"	20,0	cái	935.000
9	90-3"	20,0	cái	1.890.000
	Zắc co nhựa			
1	20	10,0	cái	38.000
2	25	10,0	cái	56.000
3	32	10,0	cái	80.545
4	40	8,0	cái	92.545
5	50	6,0	cái	139.000
6	63	6,0	cái	322.000
	Zắc co ren trong			
1	20-1/2"	20,0	cái	90.545
2	25-3/4"	20,0	cái	145.000
3	32-1"	20,0	cái	212.545
4	40-1.1/4"	20,0	cái	333.000
5	50-1.1/2"	20,0	cái	580.000
6	63-2"	20,0	cái	773.000
	Zắc co ren ngoài			
1	20-1/2"	20,0	cái	96.545
2	25-3/4"	20,0	cái	150.545
3	32-1"	20,0	cái	236.545
4	40-1.1/4"	20,0	cái	351.000
5	50-1.1/2"	20,0	cái	619.545
6	63-2"	20,0	cái	838.000
	Đầu nổi chuyển bậc			
1	25-20	20,0	cái	4.818
2	32-20	20,0	cái	6.818
3	32-25	20,0	cái	6.818
4	40-20	20,0	cái	10.545
5	40-25	20,0	cái	10.545
6	40-32	20,0	cái	10.545
7	50-20	20,0	cái	18.909
8	50-25	20,0	cái	18.909
9	50-32	20,0	cái	18.909

10	50-40	20,0	cái	18.909
11	63-25	20,0	cái	36.636
12	63-32	20,0	cái	36.636
13	63-40	20,0	cái	36.636
14	63-50	20,0	cái	36.636
15	75-32	20,0	cái	63.909
16	75-40	20,0	cái	75.273
17	75-50	20,0	cái	68.182
18	75-63	20,0	cái	68.182
19	90-50	20,0	cái	94.545
20	90-63	20,0	cái	120.364
21	90-75	20,0	cái	120.364
	Nối góc 45 độ			
1	20	20,0	cái	4.818
2	25	20,0	cái	7.727
3	32	20,0	cái	11.636
4	40	20,0	cái	23.091
5	50	20,0	cái	44.091
6	63	20,0	cái	101.000
7	75	20,0	cái	155.273
8	90	20,0	cái	185.000
	Nối góc 90 độ			
1	20	20,0	cái	5.818
2	25	20,0	cái	7.727
3	32	20,0	cái	13.545
4	40	20,0	cái	22.000
5	50	20,0	cái	38.636
6	63	20,0	cái	118.182
7	75	20,0	cái	154.273
8	90	20,0	cái	238.000
	Nối góc 90 độ ren trong			
1	20-1/2"	20,0	cái	42.273
2	25-1/2"	20,0	cái	48.000
3	25-3/4"	20,0	cái	64.727
4	32-1"	20,0	cái	119.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài			
1	20-1/2"	20,0	cái	59.545
2	25-1/2"	20,0	cái	67.273
3	25-3/4"	20,0	cái	79.545
4	32-1"	20,0	cái	126.636
	Nối góc 90 độ kép ren trong			
1	25-1/2"	20,0	cái	106.818
	Ba chạc 90 độ			
1	20	20,0	cái	6.818
2	25	20,0	cái	10.545
3	32	20,0	cái	17.273
4	40	20,0	cái	27.000
5	50	20,0	cái	53.000
6	63	20,0	cái	133.000
7	75	20,0	cái	199.727
8	90	20,0	cái	310.000
	Ba chạc 90 độ ren trong			

1	20-1/2"	20,0	cái	42.636
2	25-1/2"	20,0	cái	45.636
3	25-3/4"	20,0	cái	66.545
4	32-1"	20,0	cái	145.182
5	50-3/4"	20,0	cái	280.000
6	Ba chạc 90 độ ren ngoài			
7	20-1/2"	20,0	cái	52.545
8	25-1/2"	20,0	cái	57.000
9	25-3/4"	20,0	cái	69.000
10	32-1"	20,0	cái	145.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc			
1	25-20	20,0	cái	10.545
2	32-20	20,0	cái	18.545
3	32-25	20,0	cái	18.545
4	40-20	20,0	cái	40.727
5	40-25	20,0	cái	40.727
6	40-32	20,0	cái	40.727
7	50-20	20,0	cái	71.545
8	50-25	20,0	cái	71.545
9	50-32	20,0	cái	71.545
10	50-40	20,0	cái	71.545
11	63-25	20,0	cái	125.727
12	63-32	20,0	cái	125.727
13	63-40	20,0	cái	125.727
14	63-50	20,0	cái	125.727
15	75-32	20,0	cái	172.091
16	75-40	20,0	cái	172.091
17	75-50	20,0	cái	185.000
18	75-63	20,0	cái	172.091
19	90-50	20,0	cái	270.000
20	90-63	20,0	cái	290.000
21	90-75	20,0	cái	319.000
	Van chặn			
1	20	20,0	cái	149.000
2	25	20,0	cái	202.000
3	32	20,0	cái	233.000
4	40	20,0	cái	361.000
5	50	20,0	cái	615.000
	Van cửa PPR (mở 100%)			
1	20	20,0	cái	200.000
2	25	20,0	cái	230.000
3	32	20,0	cái	330.000
4	40	20,0	cái	555.545
5	50	20,0	cái	866.273
6	63	20,0	cái	1.334.818
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)			
1	50	20,0	cái	180.000
2	63	20,0	cái	222.727
3	75	20,0	cái	344.818
4	90	20,0	cái	393.636
	Đầu bịt			
1	20	20,0	cái	2.909

2	25	20,0	cái	5.000
3	32	20,0	cái	6.545
4	40	20,0	cái	9.818
5	50	20,0	cái	18.545
6	63	20,0	cái	90.000
7	75	20,0	cái	160.000
8	90	20,0	cái	180.000
9	110	20,0	cái	198.000
Đại khởi thủy hàn cấm				
1	40-20	20,0	cái	4.818
2	50-20	20,0	cái	5.273
3	50-25	20,0	cái	6.273
4	63-20	20,0	cái	5.818
5	63-25	20,0	cái	6.545
6	63-32	20,0	cái	12.091
7	75-20	20,0	cái	5.818
8	75-25	20,0	cái	6.545
9	75-32	20,0	cái	12.636
10	75-40	20,0	cái	25.182
11	90-20	20,0	cái	6.273
12	90-25	20,0	cái	6.818
13	90-40	20,0	cái	26.636
14	90-50	20,0	cái	35.818
Ống tránh				
1	20	20,0	cái	15.000
2	25	20,0	cái	28.000

5. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM KEO DÁN ỐNG VÀ GIOĂNG CAO SU

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Giá bán
Keo dán ống PVC			
1	15 GR	Tuýp	3.364
2	30 GR	Tuýp	5.091
3	50 GR	Tuýp	8.000
4	200 GR	Hộp	36.636
5	500 GR	Hộp	72.000
6	1000 GR	Kg	144.091
Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC			
1	63	cái	13.636
2	75	cái	17.273
3	90	cái	20.909

6. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG HDPE

TT	TÊN SẢN PHẨM (ĐK NGOÀI - MM)	ÁPSUẤT (Bat)	CHIỀU DÀY(mm)	ĐVT	GIÁ BÁN
A SẢN PHẨM ỐNG HDPE – PE80					
1	φ16	16,0	2,00	m	7.273
2	φ20	12,5	2,00	m	7.545
3	φ20	16,0	2,30	m	9.091
4	φ25	10,0	2,00	m	9.818
5	φ25	12,5	2,30	m	11.455
6	φ25	16,0	3,00	m	13.727
7	φ32	8,0	2,00	m	13.455
8	φ32	10,0	2,40	m	15.727
9	φ32	12,5	3,00	m	18.909

10	φ32	16,0	3,60	m	22.636
11	φ40	6,0	2,00	m	16.636
12	φ40	8,0	2,40	m	20.091
13	φ40	10,0	3,00	m	24.273
14	φ40	12,5	3,70	m	29.182
15	φ40	16,0	4,50	m	34.636
16	φ50	6,0	2,40	m	25.818
17	φ50	8,0	3,00	m	31.273
18	φ50	10,0	3,70	m	37.364
19	φ50	12,5	4,60	m	45.182
20	φ50	16,0	5,60	m	53.545
21	φ63	6,0	3,00	m	39.909
22	φ63	8,0	3,80	m	49.727
23	φ63	10,0	4,70	m	59.636
24	φ63	12,5	5,80	m	71.818
25	φ63	16,0	7,10	m	85.273
26	φ75	6,0	3,60	m	56.727
27	φ75	8,0	4,50	m	70.364
28	φ75	10,0	5,60	m	85.273
29	φ75	12,5	6,80	m	100.455
30	φ75	16,0	8,40	m	120.818
31	φ90	6,0	4,30	m	91.273
32	φ90	8,0	5,40	m	101.909
33	φ90	10,0	6,70	m	120.818
34	φ90	12,5	8,20	m	144.545
35	φ90	16,0	10,10	m	173.455
B SẢN PHẨM ỐNG HDPE 100					
1	φ20	16,0	2,00	m	7.727
2	φ20	20,0	2,30	m	9.091
3	φ25	12,5	2,00	m	9.818
4	φ25	16,0	2,30	m	11.727
5	φ25	20,0	3,00	m	13.727
6	φ32	10,0	2,00	m	13.182
7	φ32	12,5	2,40	m	16.091
8	φ32	16,0	3,00	m	18.818
9	φ32	20,0	3,60	m	22.636
10	φ40	8,0	2,00	m	16.636
11	φ40	10,0	2,40	m	20.091
12	φ40	12,5	3,00	m	24.273
13	φ40	16,0	3,70	m	29.182
14	φ40	20,0	4,50	m	34.636
15	φ50	8,0	2,40	m	25.818
16	φ50	10,0	3,00	m	30.818
17	φ50	12,5	3,70	m	37.091
18	φ50	16,0	4,60	m	45.273
19	φ50	20,0	5,60	m	53.545
20	φ63	8,0	3,00	m	40.091
21	φ63	10,0	3,80	m	49.273
22	φ63	12,5	4,70	m	59.727

23	φ63	16,0	5,80	m	71.182
24	φ63	20,0	7,10	m	85.273
25	φ75	8,0	3,60	m	57.000
26	φ75	10,0	4,50	m	70.273
27	φ75	12,5	5,00	m	84.727
28	φ75	16,0	6,80	m	101.091
29	φ75	20,0	8,40	m	120.727
30	φ90	8,0	4,30	m	90.000
31	φ90	10,0	5,40	m	99.727
32	φ90	12,5	6,70	m	120.545
33	φ90	16,0	8,20	m	144.727
34	φ90	20,0	10,10	m	173.273

7. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE-PE80

TT	TÊN SẢN PHẨM	ÁP SUẤT (bat)	ĐVT	GIÁ BÁN
	Phụ tùng HDPE - PE 80 hàn, dán theo tiêu chuẩn ISO4427-3			
	Nối góc 45 độ PE 80 hàn			
1	90	6,0	Cái	90.091
2	90	8,0	Cái	109.091
3	90	10,0	Cái	130.909
4	90	12,5	Cái	156.273
	PHỤ TÙNG HDPE ÉP FUN			
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273
7	75	10,0	Cái	134.727
8	90	10,0	Cái	235.364
	Đầu nối CB PE			
1	25-20	16,0	Cái	25.364
2	32-20	16,0	Cái	35.091
3	32-25	16,0	Cái	35.727
4	40-20	10,0	Cái	36.000
5	40-25	16,0	Cái	38.364
6	40-32	16,0	Cái	43.636
7	50-25	10,0	Cái	44.000
8	50-32	16,0	Cái	46.091
9	50-40	16,0	Cái	57.818
10	63-20	10,0	Cái	59.909
11	63-25	10,0	Cái	70.909
12	63-40	16,0	Cái	79.909
13	63-50	16,0	Cái	80.909
14	75-50	10,0	Cái	130.909
15	75-63	10,0	Cái	152.727
16	90-63	10,0	Cái	174.909
17	90-75	10,0	Cái	235.636
	Đầu nối CB PE phun dán			
1	40-32-25-20	10,0	Cái	4.455
2	90-63-50-32-20	10,0	Cái	8.000

3	90-75-63	10,0	Cái	31.545
4	125-110-90	10,0	Cái	83.091
5	Đầu nối đa năng PE phun	10,0	Cái	7.000
6	Đầu nối bằng bích 40	10,0	Cái	14.000
7	Đầu nối bằng bích 50	10,0	Cái	20.091
8	Đầu nối bằng bích 63	10;16	Cái	44.727
9	Đầu nối bằng bích 75	10;16	Cái	70.909
10	Đầu nối bằng bích 90	10;16	Cái	106.364
11	Đầu nối bằng bích 110	10;16	Cái	141.545
	Nối góc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.091
2	25	16,0	Cái	24.182
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	52.636
5	50	16,0	Cái	68.182
6	63	16,0	Cái	114.364
7	75	10,0	Cái	158.091
8	90	10,0	Cái	268.909
	Nối góc ren ngoài PE phun			
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
2	20-3/4"	10,0	Cái	12.273
3	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
4	32-1"	16,0	Cái	23.364
5	40x1 1/4"	10,0	Cái	40.455
6	50x1 1/2"	10,0	Cái	58.091
7	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE phun			
1	20	16,0	Cái	21.455
2	25	16,0	Cái	30.727
3	32	16,0	Cái	35.636
4	40	16,0	Cái	69.545
5	50	16,0	Cái	111.455
6	63	16,0	Cái	133.636
7	75	10,0	Cái	211.818
8	90	10,0	Cái	395.364
	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
1	25-20	10,0	Cái	38.364
2	32-20	10,0	Cái	52.091
3	32-25	10,0	Cái	52.636
4	40-20	10,0	Cái	62.364
5	40-25	10,0	Cái	68.545
6	40-32	10,0	Cái	64.000
7	50-25	10,0	Cái	75.909
8	50-40	10,0	Cái	93.727
9	63-25	10,0	Cái	107.909
10	63-32	10,0	Cái	109.545
11	63-40	10,0	Cái	114.545
12	63-50	10,0	Cái	115.909
13	75-50	10,0	Cái	233.455
14	75-63	10,0	Cái	211.636
15	90-63	10,0	Cái	377.000
16	90-75	10,0	Cái	405.364

	Đầu bịt PE phun			
1	20	10,0	Cái	8.455
2	25	10,0	Cái	9.818
3	32	10,0	Cái	16.636
4	40	10,0	Cái	29.182
5	50	10,0	Cái	41.818
6	63	10,0	Cái	62.636
7	75	10,0	Cái	96.636
8	90	10,0	Cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE			
1	20-1/2"	10,0	Cái	11.727
2	20-3/4"	10,0	Cái	11.727
3	25-1/2"	10,0	Cái	13.636
4	25-3/4"	10,0	Cái	13.636
5	25-1"	10,0	Cái	13.636
6	32-3/4"	10,0	Cái	16.364
7	32-1"	10,0	Cái	16.545
8	40-1.1/4"	10,0	Cái	29.000
9	40-1.1/2"	10,0	Cái	27.909
10	40-2"	10,0	Cái	31.545
11	50-1.1/2"	10,0	Cái	34.182
12	50-2"	10,0	Cái	51.636
13	63-2"	10,0	Cái	60.182
14	63-2.1/2"	10,0	Cái	59.182
15	75-2"	10,0	Cái	97.273
16	75-2.1/2"	10,0	Cái	92.182
17	90-2"	10,0	Cái	135.545
18	90-3"	10,0	Cái	149.636
	Khâu nối ren trong PE			
1	20-1/2"	16,0	Cái	10.545
2	25-1/2"	16,0	Cái	14.455
3	25-3/4"	16,0	Cái	14.455
	Đai khởi thủy			
1	32-1/2"	16,0	Cái	21.091
2	32-3/4"	16,0	Cái	21.091
3	40-1/2"	16,0	Cái	31.000
4	40-3/4"	16,0	Cái	31.000
5	50-1/2"	16,0	Cái	37.818
6	50-3/4"	16,0	Cái	37.818
7	50-1"	10,0	Cái	37.091
8	63-1/2"	16,0	Cái	53.727
9	63-3/4"	16,0	Cái	53.727
10	63-1"	10,0	Cái	52.636
11	63-1.1/4"	10,0	Cái	56.455
12	75-1/2"	16,0	Cái	68.182
13	75-3/4"	10,0	Cái	66.818
14	75-1"	10,0	Cái	66.818
15	75-1.1/2"	10,0	Cái	70.909
16	75-2"	10,0	Cái	73.818
17	90-1/2"	16,0	Cái	81.636
18	90-3/4"	16,0	Cái	81.636
19	90-1"	10,0	Cái	80.000

20	90-1.1/2"	10,0	Cái	80.000
21	90-2"	10,0	Cái	82.909
22	110-3/4"	16,0	Cái	129.273
23	110-1"	10,0	Cái	120.273
24	110-1.1/2"	10,0	Cái	111.545
25	110-2"	10,0	Cái	120.273
Đầu nối thẳng PE phun				
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273
Đầu nối CB PE				
1	25-20	16,0	Cái	25.364
2	32-20	16,0	Cái	35.091
3	32-25	16,0	Cái	35.727
4	40-25	16,0	Cái	38.364
5	40-32	16,0	Cái	43.636
6	50-32	16,0	Cái	46.091
7	50-40	16,0	Cái	57.818
8	63-40	16,0	Cái	79.909
9	63-50	16,0	Cái	80.909
Nối góc 90 độ PE phun				
1	20	16,0	Cái	21.091
2	25	16,0	Cái	24.182
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	52.636
5	50	16,0	Cái	68.182
6	63	16,0	Cái	114.364
Ba chạc 90 độ PE phun				
1	20	16,0	Cái	21.455
2	25	16,0	Cái	30.727
3	32	16,0	Cái	35.636
4	40	16,0	Cái	69.545
5	50	16,0	Cái	111.455
6	63	16,0	Cái	133.636
Ba chạc 90 độ PE CB phun				
1	25-20	16,0	Cái	39.091
2	32-20	16,0	Cái	53.091
3	32-25	16,0	Cái	53.727
4	40-20	16,0	Cái	63.636
5	40-25	16,0	Cái	69.909
6	40-32	16,0	Cái	65.273
7	50-25	16,0	Cái	77.455
8	50-32	16,0	Cái	98.727
9	50-40	16,0	Cái	95.636
10	63-32	16,0	Cái	111.727
11	63-40	16,0	Cái	116.818
12	63-50	16,0	Cái	118.273
Đầu bịt PE phun				
1	20	16,0	Cái	8.636

2	25	16,0	Cái	10.000
3	32	16,0	Cái	17.000
4	40	16,0	Cái	29.727
5	50	16,0	Cái	42.636
6	63	16,0	Cái	63.909
	Khấu nối ren ngoài PE		Cái	
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.000
2	20-3/4"	16,0	Cái	12.000
3	25-1/2"	16,0	Cái	13.909
4	25-3/4"	16,0	Cái	13.909
5	32-1"	16,0	Cái	16.909
6	32-3/4"	16,0	Cái	16.691
7	40-1 1/4"	16,0	Cái	29.636
8	50-1 1/2"	16,0	Cái	34.909
9	50-2"	16,0	Cái	52.636
10	63-2"	16,0	Cái	61.364
	Khấu nối ren trong PE		Cái	
1	20-1/2"	16,0	Cái	10.545
2	25-1/2"	16,0	Cái	14.455
	Nối góc ren ngoài PE phun		Cái	
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
2	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
3	32-1"	16,0	Cái	23.364
4	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Đai khởi thủy		Cái	
1	32-1/2"	16,0	Cái	21.091
2	32-3/4"	16,0	Cái	21.091
3	40-1/2"	16,0	Cái	31.000
4	40-3/4"	16,0	Cái	31.000
5	50-1/2"	16,0	Cái	37.818
6	50-3/4"	16,0	Cái	37.818
7	63-1/2"	16,0	Cái	53.727
8	63-3/4"	16,0	Cái	53.727
9	75-1/2"	16,0	Cái	68.182
10	90-1/2"	16,0	Cái	81.636
11	90-3/4"	16,0	Cái	81.636

9. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE-PE100

TT	TÊN SẢN PHẨM	ÁP SUẤT (Bat)	ĐVT	GIÁ BÁN
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273
7	75	10,0	Cái	134.727
8	90	10,0	Cái	235.364
	Đầu nối CB PE			
1	25-20	16,0	Cái	25.364
2	32-20	16,0	Cái	35.091
3	32-25	16,0	Cái	35.727

4	40-20	10,0	Cái	36.000
5	40-25	16,0	Cái	38.364
6	40-32	16,0	Cái	43.636
7	50-25	10,0	Cái	44.000
8	50-32	16,0	Cái	46.091
9	50-40	16,0	Cái	57.818
10	63-20	10,0	Cái	59.909
11	63-25	10,0	Cái	70.909
12	63-40	16,0	Cái	79.909
13	63-50	16,0	Cái	80.909
14	75-50	10,0	Cái	130.909
15	75-63	10,0	Cái	152.727
16	90-63	10,0	Cái	174.909
17	90-75	10,0	Cái	235.636
Đầu nối CB PE phun dán				
1	40-32-25-20	10,0	Cái	4.455
2	90-63-50-32-20	10,0	Cái	8.000
3	90-75-63	10,0	Cái	31.545
4	125-110-90	10,0	Cái	83.091
5	Đầu nối đa năng PE phun	10,0	Cái	7.000
6	Đầu nối bằng bích 40	10,0	Cái	14.000
7	Đầu nối bằng bích 50	10,0	Cái	20.091
8	Đầu nối bằng bích 63	10;16	Cái	44.727
9	Đầu nối bằng bích 75	10;16	Cái	70.909
10	Đầu nối bằng bích 90	10;16	Cái	106.364
11	Đầu nối bằng bích 110	10;16	Cái	141.545
Nối góc 90 độ PE phun				
1	20	16,0	Cái	21.091
2	25	16,0	Cái	24.182
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	52.636
5	50	16,0	Cái	68.182
6	63	16,0	Cái	114.364
7	75	10,0	Cái	158.091
8	90	10,0	Cái	268.909
Nối góc ren ngoài PE phun				
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
2	20-3/4"	10,0	Cái	12.273
3	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
4	32-1"	16,0	Cái	23.364
5	40x1 1/4"	10,0	Cái	40.455
6	50x1 1/2"	10,0	Cái	58.091
7	63x2"	16,0	Cái	91.727
Ba chạc 90 độ PE phun				
1	20	16,0	Cái	21.455
2	25	16,0	Cái	30.727
3	32	16,0	Cái	35.636
4	40	16,0	Cái	69.545
5	50	16,0	Cái	111.455
6	63	16,0	Cái	133.636
7	75	10,0	Cái	211.818
8	90	10,0	Cái	395.364

	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
1	25-20	10,0	Cái	38.364
2	32-20	10,0	Cái	52.091
3	32-25	10,0	Cái	52.636
4	40-20	10,0	Cái	62.364
5	40-25	10,0	Cái	68.545
6	40-32	10,0	Cái	64.000
7	50-25	10,0	Cái	75.909
8	50-40	10,0	Cái	93.727
9	63-25	10,0	Cái	107.909
10	63-32	10,0	Cái	109.545
11	63-40	10,0	Cái	114.545
12	63-50	10,0	Cái	115.909
13	75-50	10,0	Cái	233.455
14	75-63	10,0	Cái	211.636
15	90-63	10,0	Cái	377.000
16	90-75	10,0	Cái	405.364
	Đầu bịt PE phun			
1	20	10,0	Cái	8.455
2	25	10,0	Cái	9.818
3	32	10,0	Cái	16.636
4	40	10,0	Cái	29.182
5	50	10,0	Cái	41.818
6	63	10,0	Cái	62.636
7	75	10,0	Cái	96.636
8	90	10,0	Cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE			
1	20-1/2"	10,0	Cái	11.727
2	20-3/4"	10,0	Cái	11.727
3	25-1/2"	10,0	Cái	13.636
4	25-3/4"	10,0	Cái	13.636
5	25-1"	10,0	Cái	13.636
6	32-3/4"	10,0	Cái	16.364
7	32-1"	10,0	Cái	16.545
8	40-1.1/4"	10,0	Cái	29.000
9	40-1.1/2"	10,0	Cái	27.909
10	40-2"	10,0	Cái	31.545
11	50-1.1/2"	10,0	Cái	34.182
12	50-2"	10,0	Cái	51.636
13	63-2"	10,0	Cái	60.182
14	63-2.1/2"	10,0	Cái	59.182
15	75-2"	10,0	Cái	97.273
16	75-2.1/2"	10,0	Cái	92.182
17	90-2"	10,0	Cái	135.545
18	90-3"	10,0	Cái	149.636
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273

	Đầu nối CB PE				
1	25-20	16,0	Cái	25.364	
2	32-20	16,0	Cái	35.091	
3	32-25	16,0	Cái	35.727	
4	40-25	16,0	Cái	38.364	
5	40-32	16,0	Cái	43.636	
6	50-32	16,0	Cái	46.091	
7	50-40	16,0	Cái	57.818	
8	63-40	16,0	Cái	79.909	
9	63-50	16,0	Cái	80.909	
	Nối góc 90 độ PE phun				
1	20	16,0	Cái	21.091	
2	25	16,0	Cái	24.182	
3	32	16,0	Cái	33.091	
4	40	16,0	Cái	52.636	
5	50	16,0	Cái	68.182	
6	63	16,0	Cái	114.364	
	Ba chạc 90 độ PE phun				
1	20	16,0	Cái	21.455	
2	25	16,0	Cái	30.727	
3	32	16,0	Cái	35.636	
4	40	16,0	Cái	69.545	
5	50	16,0	Cái	111.455	
6	63	16,0	Cái	133.636	
	Ba chạc 90 độ PE CB phun				
1	25-20	16,0	Cái	39.091	
2	32-20	16,0	Cái	53.091	
3	32-25	16,0	Cái	53.727	
4	40-20	16,0	Cái	63.636	
5	40-25	16,0	Cái	69.909	
6	40-32	16,0	Cái	65.273	
7	50-25	16,0	Cái	77.455	
8	50-32	16,0	Cái	98.727	
9	50-40	16,0	Cái	95.636	
10	63-32	16,0	Cái	111.727	
11	63-40	16,0	Cái	116.818	
12	63-50	16,0	Cái	118.273	
	Đầu bịt PE phun				
1	20	16,0	Cái	8.636	
2	25	16,0	Cái	10.000	
3	32	16,0	Cái	17.000	
4	40	16,0	Cái	29.727	
5	50	16,0	Cái	42.636	
6	63	16,0	Cái	63.909	
	Khấu nối ren ngoài PE				
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.000	
2	20-3/4"	16,0	Cái	12.000	
3	25-1/2"	16,0	Cái	13.909	
4	25-3/4"	16,0	Cái	13.909	
5	32-1"	16,0	Cái	16.909	
6	32-3/4"	16,0	Cái	16.691	
7	40-1 1/4"	16,0	Cái	29.636	

8	50-1 1/2"	16,0	Cái	34.909
9	50-2"	16,0	Cái	52.636
10	63-2"	16,0	Cái	61.364
	Khẩu nối ren trong PE			
1	20-1/2"	16,0	Cái	10.545
2	25-1/2"	16,0	Cái	14.455
	Nối gốc ren ngoài PE phun			
1	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
2	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
3	32-1"	16,0	Cái	23.364
4	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Đai khởi thủy			
1	32-1/2"	16,0	Cái	21.091
2	32-3/4"	16,0	Cái	21.091
3	40-1/2"	16,0	Cái	31.000
4	40-3/4"	16,0	Cái	31.000
5	50-1/2"	16,0	Cái	37.818
6	50-3/4"	16,0	Cái	37.818
7	63-1/2"	16,0	Cái	53.727
8	63-3/4"	16,0	Cái	53.727
9	75-1/2"	16,0	Cái	68.182
10	90-1/2"	16,0	Cái	81.636
11	90-3/4"	16,0	Cái	81.636
	Đầu nối bằng bích			
1	75	10; 16	Cái	70.909
2	90	10; 16	Cái	106.364
3	110	10; 16	Cái	141.545

Giá bán trên áp dụng trên phạm vi tỉnh Yên Bái

36. Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành

Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội;

Điện thoại: 0243.644.7593- 0915.047.004

- Đại lý tại Thành phố Yên Bái. Địa chỉ tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0366.148.338

ĐVT: đồng VN

TT	Mã hiệu	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá
I	Sản phẩm bồn INOX		Bồn đứng	Bồn ngang
1	Bồn inox 500	Cái	2.544.545	2.662.727
2	Bồn inox 1.000 Đ	Cái	4.199.091	4.380.909
3	Bồn inox 1.500 Đ(1200)	Cái	6.417.273	6.662.727
4	Bồn inox 2.000 Đ(1360)	Cái	8.371.818	8.717.273
5	Bồn inox 3.000 Đ(1380)	Cái	12.226.364	12.726.364
6	Bồn inox 5.000 Đ(1240)	Cái	19.953.636	20.753.636
II	Sản phẩm bồn nhựa		Bồn đứng	Bồn ngang
1	Bồn nhựa TA 500 EX	Cái	1.790.000	1.862.727
2	Bồn nhựa TA 700 EX	Cái	2.317.273	2.590.000
3	Bồn nhựa TA 1000 EX	Cái	3.026.364	3.571.818
4	Bồn nhựa TA 1500 EX	Cái	4.590.000	5.590.000
5	Bồn nhựa TA 2000 EX	Cái	5.962.727	7.235.455
6	Bồn nhựa TA 3000 EX	Cái	8.490.000	
7	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1.000SE	Cái	4.699.000	
8	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1.500SE	Cái	6.599.000	

9	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2.000SE	Cái	9.299.000	
III	Sản phẩm bình nước nóng ROSSI ARTE-Cao cấp	Đơn vị	Bình ngang	Bình vuông
1	Bình nước nóng 15L	Cái	3.235.455	3.008.182
2	Bình nước nóng 20L	Cái	3.326.364	3.099.091
3	Bình nước nóng 30L	Cái	3.462.727	3.235.455
IV	Sản phẩm bình nước nóng ROSSI Kinh tế	Đơn vị	Bình ngang	Bình vuông
1	Bình nước nóng 15L	Cái	2.826.364	2.599.091
2	Bình nước nóng 20L	Cái	2.917.273	2.690.000
3	Bình nước nóng 30L	Cái	3.053.636	2.826.364

V. Sản phẩm sơn IPAINTE IMPERIA.

STT	Mã hiệu	Đơn vị	Đơn giá
a	Sơn nội thất		
1	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia (IMP- IG05)	05L	1.181.818
		18L	3.481.818
2	Sơn nội thất bền màu (ISI)	05L	400.000
		18L	1.345.455
3	Sơn nội thất kinh tế Deco (IDC)	18L	613.636
b	Sơn ngoại thất		
4	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (IMP- EG09)	01L	300.000
		05L	1.245.455
		18L	3.981.818
5	Sơn ngoại thất bền màu (ESI)	05L	609.091
		18L	2.027.273
c	Sơn lót nội thất		
6	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP- PI 04)	05L	672.727
		18L	2.027.273
7	Sơn lót nội thất Silver (IL5)	05L	545.455
		18L	1.563.636
d	Sơn lót ngoại thất		
8	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia (IMP- PE02)	05L	963.636
		18L	2.790.909
9	Sơn lót ngoại thất Silver (EL5)	05L	654.545
		18L	2.109.091
e	Sơn chống thấm		
10	Sơn chống thấm đa năng Imperia (IMP- CT12)	05L	890.909
		18L	2.781.818
f	Bột bả		
11	Bột bả nội thất cao cấp (IP-New)	40kg	368.182
12	Bột bả ngoại thất cao cấp (EP-New)	40kg	436.364

VI. Sản phẩm ống nhựa STROMAN

TT	Ống nhựa U.PVC	DVT	Thoát			Class 1			Class 2		
			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá
1	Φ 21	m	1,0	4	6.545	1,5	12,5	8.727	1,6	16	10.545
2	Φ 27	m	1,0	4	8.091	1,6	12,5	12.000	2,0	16	13.273
3	Φ 34	m	1,0	4	10.545	1,7	10	15.091	2,0	13	18.364
4	Φ 42	m	1,2	4	15.727	1,7	8	20.636	2,0	10	23.545
5	Φ 48	m	1,4	5	18.364	1,9	8	24.545	2,3	10	28.364
6	Φ 60	m	1,4	4	23.909	1,9	6	34.909	2,3	8	40.636

7	Φ 75	m	1,5	4	33.545	2,2	6	44.273	2,9	8	57.818
8	Φ 90	m	1,5	3	41.000	2,2	5	54.727	2,7	6	63.364
					Class 3			Class 4			Class 5
1	Φ 21	m	2,4	25	12.364						
2	Φ 27	m	2,3	25	18.818						
3	Φ 34	m	2,6	16	21.091	3,8	25	31.091			
4	Φ 42	m	2,5	12,5	27.636	3,2	16	34.273	4,7	25	46.000
5	Φ 48	m	2,9	12,5	34.364	3,6	16	43.182	5,4	25	61.818
6	Φ 60	m	2,9	10	49.091	3,6	12,5	61.636	4,5	16	74.000
7	Φ 75	m	3,6	10	71.545	4,5	12,5	90.091	5,6	16	108.818
8	Φ 90	m	3,5	8	83.091	4,3	12,5	103.091	5,4	12,5	128.000

VII. Sản phẩm ống nhựa PP-R

TT	Ống nhựa PP-R	ĐVT	PN 10 (bar)		PN 16 (bar)		PN 20 (bar)		PN 25 (bar)	
			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
1	Φ 20	m	4,6	106.273	6,9	140.000	8,3	179.545	10,1	200.000
2	Φ 25	m	5,8	169.000	8,6	220.000	10,5	283.000	12,7	315.000
3	Φ 32	m	6,8	235.000	10,3	300.000	12,5	392.000	15,1	445.000
4	Φ 40	m	8,2	343.000	12,3	420.000	15,0	586.000	18,1	640.000
5	Φ 50	m	10,0	549.000	15,1	640.000	18,3	825.000	22,1	950.000
6	Φ 63	m	11,4	680.000	17,1	830.000	20,8	1.110.000	25,1	1.275.000
7	Φ 75	m	12,7	839.000	19,2	1.010.000	23,3	1.410.000	28,1	1.680.000
8	Φ 90	m	14,6	1.145.000	21,9	1.400.000	26,6	1.875.000	32,1	2.176.000

VIII. Sản phẩm ống nhựa HDPE

TT	Ống nhựa HDPE	ĐVT	PN 8 (bar)		PN10 (bar)		PN 12.5 (bar)	
			Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá
1	Φ 20	m					2	8.727
2	Φ 25	m			2	14.545	2,3	13.182
3	Φ 32	m	2,0	14.545	2,4	22.727	3	21.364
4	Φ 40	m	2,4	22.727	3	34.545	3,7	33.636
5	Φ 50	m	3,0	34.545	3,7	56.364	4,6	50.909
6	Φ 63	m	3,8	56.364	4,7	80.000	5,8	80.909
7	Φ 75	m	4,5	80.000	5,6	113.636	6,8	116.364
8	Φ 90	m	5,4	113.636	6,7	172.727	8,2	165.455
9	Φ 110	m	6,6	172.727	8,1	218.182	10	250.000
18	Φ 20	m	1,0	5.273	1,2	5.909	1,5	7.727
19	Φ 25	m	1,2	7.727	1,5	10.000	2	10.909
20	Φ 32	m	1,6	13.636	2	14.545	2,4	18.182
21	Φ 40	m	2,0	19.091	2,4	22.727	3	27.273
22	Φ 50	m	2,4	29.091	3	34.545	3,7	41.818
23	Φ 63	m	3,0	45.455	3,8	56.364	4,7	68.182
24	Φ 75	m	3,6	64.545	4,5	80.000	5,6	96.364
25	Φ 90	m	4,3	101.818	5,4	113.636	6,7	136.364

IX. Phụ kiện ống nhựa u.PVC

TT	Phụ kiện u.PVC	ĐVT	Mãng sông		Cút 90	
			PN (bar)	Đơn giá	PN (bar)	Đơn giá
1	DN 21	Cái	16	2.000	16	1.455
2	DN 27	Cái	16	2.727	16	2.273
3	DN 34	Cái	12,5	3.000	13	3.455
4	DN 42	Cái	10	3.273	10	5.273

5	DN 48	Cái	10	4.182	10	8.364
6	DN 60	Cái	8	7.182	8	12.364
7	DN 75	Cái	8	11.091	8	22.000
8	DN 90	Cái	6	14.545	6	29.545
TT	Phụ kiện u.PVC	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá	PN (bar)	Đơn giá
1	DN 21	Cái	16	3.909	16	1.498
2	DN 27	Cái	16	5.000	16	1.818
3	DN 34	Cái	12,5	5.091	12,5	2.636
4	DN 42	Cái	10		10	4.000
5	DN 48	Cái	10	10.364	10	6.364
6	DN 60	Cái	8	16.364	8	10.545
7	DN 75	Cái	8	28.000	8	18.182
8	DN 90	Cái	6	40.000	6	24.091
TT	Phụ kiện u.PVC	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá	PN (bar)	Đơn giá
1	DN 21	Cái	16	1.273	16	
2	DN 27	Cái	16	1.636	16	
3	DN 34	Cái	12,5	2.818	12,5	
4	DN 42	Cái	10	4.364	10	8.364
5	DN 48	Cái	10	4.727	10	15.455
6	DN 60	Cái	8	9.818	8	21.000
7	DN 75	Cái	8	12.909	8	40.091
8	DN 90	Cái	6	21.818	6	48.636
TT	Phụ kiện u.PVC	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá	PN (bar)	Đơn giá
1	DN 27-21	Cái	16	1.364	16	2.818
2	DN 34-21	Cái	12,5	1.818	13	4.000
3	DN 34-27	Cái	12,5	2.273	13	4.000
4	DN 42-21	Cái	10	2.636	10	4.818
5	DN 42-27	Cái	10	2.818	10	5.364
6	DN 42-34	Cái	10	3.000	10	6.364
7	DN 48-21	Cái	10	3.636	10	7.727
8	DN 48-27	Cái	10	3.818	10	7.909
9	DN 48-34	Cái	10	3.909	10	8.364
10	DN 48-42	Cái	10	4.000	10	10.727
11	DN 60-21	Cái	8	5.000	8	10.636
12	DN 60-27	Cái	8	6.000	8	10.909
13	DN 60-34	Cái	8	6.000	8	12.000
14	DN 60-42	Cái	8	6.727	8	13.182
15	DN 60-48	Cái	8	6.727	8	13.909
16	DN 75-34	Cái	8	9.545	8	18.182
17	DN 75-42	Cái	8	9.545	8	19.545
18	DN 75-48	Cái	8	9.818	8	22.000
19	DN 75-60	Cái	8	10.455	8	24.636
20	DN 90-34	Cái	6	12.727	6	30.909
21	DN 90-42	Cái	6	13.636	6	30.909
22	DN 90-48	Cái	6	13.636	6	39.091
23	DN 90-60	Cái	6	14.091	6	39.091
24	DN 90-75	Cái	6	15.273	6	43.636

TT	Phụ kiện u.PVC	ĐVT	Măng sông ren trong (hoặc ren ngoài)		Măng sông ren trong đồng	
			PN (bar)	Đơn giá	PN (bar)	Đơn giá
1	DN 20 x 1/2"	Cái	16	1.455	16	12.000
2	DN 27 x 1/2"	Cái			16	16.000
3	DN 27 x 3/4"	Cái	16	1.636	16	24.545
4	DN 34 x 1"	Cái	12,5	2.818	13	32.727
5	DN 42 x 1 1/4"	Cái	10	3.909	10	44.545
6	DN 48 x 1 1/2"	Cái	10	5.636	10	56.364
TT	Phụ kiện u.PVC	ĐVT	Cút 90o ren trong		Tê ren trong đồng	
			PN (bar)	Đơn giá	PN (bar)	Đơn giá
1	DN 21 x 1/2"	Cái	16	2.455	16	14.273
2	DN 27 x 1/2"	Cái	16		16	20.091
3	DN 27 x 3/4"	Cái	16	3.273	16	24.545
4	DN 34 x 1"	Cái	12,5	5.455	12,5	50.636

X. Phụ kiện ống PPR

TT	Phụ kiện PPR	ĐVT	Cút 90	Tê	Chếch 45	Nút bịt
1	Φ 20 - PN 25	Cái	5.818	6.818	4.818	2.909
2	Φ 25 - PN25	Cái	7.727	10.545	7.727	5.000
3	Φ 32 - PN 25	Cái	13.545	17.273	11.636	6.545
4	Φ 40 - PN 25	Cái	22.000	27.000	23.091	9.818
5	Φ 50 - PN 25	Cái	38.636	53.000	44.091	18.545
6	Φ 63 - PN 25	Cái	118.182	133.000	101.000	90.000
7	Φ 75 - PN 25	Cái	154.273	199.727	155.273	160.000
8	Φ 90 - PN 25	Cái	238.000	310.000	185.000	180.000
9	Φ 110 - PN 25	Cái	485.000	480.000	322.091	
TT	Phụ kiện PPR	ĐVT	Zắc co nhựa	Ống tránh		Van chặn
1	Φ 20 - PN 25	Cái	38.000	15.000		163.636
2	Φ 25 - PN25	Cái	56.000	28.000		202.000
3	Φ 32 - PN 25	Cái	80.545			327.273
4	Φ 40 - PN 25	Cái	92.545			454.545
5	Φ 50 - PN 25	Cái	139.000			727.273
TT	Phụ kiện PPR	ĐVT	măng sông ren trong đồng	măng sông ren ngoài đồng	Cút ren trong đồng	Cút ren ngoài đồng
1	Φ 20 x 1/2"	Cái	38.182	48.000	42.727	59.545
2	Φ 25 x 1/2"	Cái	46.545	55.545	52.518	67.273
3	Φ 25 x 3/4"	Cái	56.364	69.091	65.455	80.000
4	Φ 32 x 1"	Cái	95.455	125.455	119.545	127.273
5	Φ 40 x 1-1/4"	Cái	209.545	288.000		
6	Φ 50 x 1-1/2"	Cái	278.000	360.000		
TT	Phụ kiện PPR	ĐVT	Tê ren trong đồng	Tê ren ngoài đồng	Zắc co ren trong đồng	Zắc co ren ngoài đồng
1	Φ 20 x 1/2"	Cái	42.727	52.545	90.909	105.455
2	Φ 25 x 1/2"	Cái	46.364	57.000		
3	Φ 25 x 3/4"	Cái	67.273	70.909	145.000	168.182
4	Φ 32 x 1"	Cái	145.182	145.000	212.545	236.545
5	Φ 40 x 1-1/4"	Cái			480.000	520.000
6	Φ 50 x 1-1/2"	Cái			700.000	740.000
TT	Phụ kiện PPR	ĐVT	PN (bar)	Côn thu	Tê thu	Ghi chú
1	Φ 25-20	Cái	25	4.818	10.545	

2	Φ 32-20	Cái	25	6.818	18.545
3	Φ 32-25	Cái	25	6.818	18.545
4	Φ 40-20	Cái	25	10.545	40.727
5	Φ 40-25	Cái	25	10.545	40.727
6	Φ 40-32	Cái	25	10.545	40.727
7	Φ 50-20	Cái	*25	*18.909	71.545
8	Φ 50-25	Cái	25	18.909	71.545
9	Φ 50-32	Cái	25	18.909	71.545
10	Φ 50-40	Cái	25	18.909	71.545
11	Φ 63-25	Cái	25	36.636	125.727
12	Φ 63-32	Cái	25	36.636	125.727
13	Φ 63-40	Cái	25	36.636	125.727
14	Φ 63-50	Cái	25	36.636	125.727
15	Φ 75-32	Cái	25	63.909	172.091
16	Φ 75-40	Cái	25	75.273	172.091
17	Φ 75-50	Cái	25	68.182	185.000
18	Φ 75-63	Cái	25	68.182	172.091
19	Φ 90-50	Cái	25	94.545	270.000
20	Φ 90-63	Cái	25	120.364	290.000
21	Φ 90-75	Cái	25	120.364	319.000

XI. Phụ kiện ống HDPE

TT	Phụ kiện HDPE	ĐVT	Cút 90	Tê	Mãng sông
1	Φ 20	Cái	23.636	24.545	19.091
2	Φ 25	Cái	27.273	36.364	29.091
3	Φ 32	Cái	36.364	40.909	36.364
4	Φ 40	Cái	59.091	77.273	54.545
5	Φ 50	Cái	77.273	122.727	72.727
6	Φ 63	Cái	127.273	150.000	95.455
7	Φ 75	Cái	181.818	240.909	154.545
8	Φ 90	Cái	309.091	454.545	272.727
TT	Phụ kiện HDPE	ĐVT	Cút 90 hàn	Tê hàn	Nút bịt
1	Φ 32	Cái			33.636
2	Φ 40	Cái			48.182
3	Φ 50	Cái			71.818
4	Φ 63	Cái			110.909
5	Φ 75	Cái			176.364
6	Φ 90	Cái	163.636	245.455	447.273
TT	Phụ kiện HDPE	ĐVT	Cút ren trong	Cút ren ngoài	Mãng sông ren trong
1	Ø20 x 1/2"	Cái	15.455	14.545	12.727
2	Ø25 x 1/2"	Cái	20.000	16.364	17.273
3	Ø25 x 3/4"	Cái	20.000	16.364	17.273
4	Ø32 x 3/4"	Cái	29.091	27.273	25.455
5	Ø32 x 1"	Cái	29.091	27.273	25.455
6	Ø40 x 1-1/4"	Cái	50.909	47.273	45.455
7	Ø50 x 1-1/2"	Cái	95.455	68.182	70.909
8	Ø63 x 2"	Cái	131.818	104.545	100.000
9	Ø75 x 2-1/2"	Cái	181.818		136.364
10	Ø90 x 3"	Cái	300.000	281.818	263.636
TT	Phụ kiện HDPE	ĐVT	MS ren ngoài	Tê ren trong	Tê ren ngoài
1	Ø20 x 1/2"	Cái	13.636	23.636	23.636
2	Ø25 x 1/2"	Cái	16.364	30.909	30.909
3	Ø25 x 3/4"	Cái	16.364	30.909	30.909

4	Ø32 x 3/4"	Cái	23.636	47.273	47.273
5	Ø32 x 1"	Cái	23.636	47.273	47.273
6	Ø40 x 1-1/4"	Cái	36.364	83.636	83.636
7	Ø50 x 1-1/2"	Cái	61.818	136.364	136.364
8	Ø63 x 2"	Cái	72.727	181.818	181.818
9	Ø75 x 2-1/2"	Cái	109.091	290.909	290.909
10	Ø90 x 3"	Cái	181.818	500.000	500.000
TT	Phụ kiện HDPE	ĐVT	Côn thu	Tê thu	Ghi chú
1	Φ 25-20	Cái	29.091	43.636	
2	Φ 32-20	Cái	40.000	59.091	
3	Φ 32-25	Cái	40.000	59.091	
4	Φ 40-20	Cái	47.273	77.273	
5	Φ 40-25	Cái	47.273	77.273	
6	Φ 40-32	Cái	47.273	77.273	
7	Φ 50-25	Cái	63.636	90.909	
8	Φ 50-32	Cái	63.636	90.909	
9	Φ 50-40	Cái	63.636	90.909	
10	Φ 63-25	Cái	90.909	131.818	
11	Φ 63-32	Cái	90.909	131.818	
12	Φ 63-40	Cái	90.909	131.818	
13	Φ 63-50	Cái	90.909	131.818	
14	Φ 75-32	Cái		240.909	
15	Φ 75-50	Cái		240.909	
16	Φ 90-63	Cái	200.000		

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

37. Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 20 Viwaseen Towe 48 Tố hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 02438685624

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

- Công ty TNHH xây dựng Phú Thành - Địa chỉ: Tổ 32B phường Đồng Tâm, TP Yên Bái.

Điện thoại: 0983.208.699

- Mai Hiếu – Tổ 7, phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ, Điện thoại: 0868851889; 0867463482

- Thuận Xiêm – Số nhà 39A, đường Lý Thường Kiệt, khu cầu A, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên Điện thoại 0986944550

ĐVT: đồng VN

I. Sản phẩm trần tấm thạch cao

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán
1	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao TC Zinca Regular Board 9mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019		156.839
2	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019		174.625
3	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao TC Zinca Regular Board 9mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019		146.815
4	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019		166.287

5	Làm trần thả 600x600mm tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	120.560
6	Làm trần thả 600x600mm tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	143.416
7	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	278.214
8	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN 16:2019	259.684

II. Sản phẩm sơn

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá bán
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 13	1.970.000
		5L			640.000
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 14	2.384.000
		5L			767.000
3	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 11	2.500.000
		5L			784.000
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 12	3.117.000
		5L			934.000
5	Sơn mịn nội thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 21	500.000
6	Sơn mịn nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 22	1.800.000
7	Sơn nội thất bóng mờ	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 23	3.734.000
		5L			1.100.000
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 24	4.400.000
		5L			1.300.000
		1L			417.000
9	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 25	4.834.000
		5L			1.450.000
		1L			434.000
10	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 26	1.867.000
		5L			600.000
11	Sơn ngoại thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 31	2.334.000
12	Sơn ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 32	2.950.000
		5L			900.000
13	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 33	4.500.000
		5L			1.367.000
		1L			434.000
14	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	5L	QCVN 16:2019/BXD	NC 34	1.617.000
		1L			467.000
15	Sơn chống thấm đa năng	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 41	3.434.000
		5L			1.034.000
16	Sơn chống thấm màu cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	NC 42	4.000.000
		5L			1.134.000

17	Bột bả nội thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD	NC 01	380.000
18	Bột bả ngoại thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD	NC 02	440.000

Đối với trần thạch cao: Chưa bao gồm nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện. Đối với sơn: Mức giá niêm yết trên chưa bao gồm nhân công sơn bả. Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

38. Công ty TNHH Dây và cáp điện Văn Xuân

Địa chỉ công ty: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Điện thoại: 024.3848 9055; 0972 362 222 Fax: 024.3848 9056

Email: vanxuancable@yahoo.com.vn Website: vanxuancable.com.vn

DVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá bán	
			Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5
I. DÂY ĐƠN MỀM				
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V				
1	VCSF 1x0.3	m	1.810	1.670
2	VCSF 1x0.5	m	2.840	2.620
3	VCSF 1x0.7	m	3.870	3.570
4	VCSF 1x1.0	m	4.950	4.560
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V				
1	VCSF 1x1.5	m	7.160	6.590
2	VCSF 1x2.0	m	9.790	9.010
3	VCSF 1x2.5	m	11.590	10.670
4	VCSF 1x3.0	m	14.530	13.370
5	VCSF 1x4.0	m	18.240	16.790
6	VCSF 1x6.0	m	27.710	25.500
7	VCSF 1x8.0	m	37.960	34.930
8	VCSF 1x10	m	48.310	44.450
9	VCSF 1x16	m	76.950	70.800
10	VCSF 1x25	m	113.720	104.630
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẺ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				
1	VC 1 x 1,5	m	7.270	6.690
2	VC 1 x 2,0	m	9.690	8.920
3	VC 1 x 2,5	m	11.490	10.580
4	VC 1 x 4,0	m	18.600	17.120
5	VC 1 x 6,0	m	27.760	25.540
III. DÂY ỐVAN 2 RUỘT MỀM				
1	VCTFK 2x0.3	m	4.280	3.940
2	VCTFK 2x0.5	m	6.650	6.120
3	VCTFK 2x0.7	m	8.300	7.640
4	VCTFK 2x1.0	m	11.390	10.480
5	VCTFK 2x1.5	m	15.660	14.410
6	VCTFK 2x2.0	m	21.380	19.670
7	VCTFK 2x2.5	m	25.090	23.090
8	VCTFK 2x3.0	m	31.630	29.100
9	VCTFK 2x4.0	m	39.090	35.970
10	VCTFK 2x6.0	m	58.920	54.210
IV. DÂY SÚP RẪNH				

1	CV 2 x 0.3	m	3.710	3.420
2	CV 2 x 0.5	m	5.670	5.220
3	CV 2 x 0.7	m	7.940	7.310
4	CV 2 x 1.0	m	9.840	9.060
5	CV 2 x 1.5	m	15.040	13.840
6	CV 2 x 2.0	m	19.680	18.110
7	CV 2 x 2.5	m	24.000	22.080
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM				
1	VCTF 3x0.5	m	9.480	8.730
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	12.780	11.760
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	14.480	13.330
4	VCTF 3x1.5	m	24.420	22.470
5	VCTF 3x2.5	m	39.200	36.070
6	VCTF 3x4.0	m	60.470	55.640
7	VCTF 3x6.0	m	91.470	84.160
8	VCTF 3x10	m	160.480	147.650
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM				
1	VCTF 4x0.5	m	13.090	12.050
2	VCTF 4x0.75	m	18.440	16.970
3	VCTF 4x1.0	m	22.920	21.090
4	VCTF 4x1.5	m	31.990	29.440
5	VCTF 4x2.0	m	46.610	42.890
6	VCTF 4x2.5	m	51.090	47.010
7	VCTF 4x3.0	m	62.830	57.810
8	VCTF 4x4.0	m	79.310	72.970
9	VCTF 4x6.0	m	120.100	110.500
10	CVV 3x4+1x2.5	m	82.400	75.810
11	CVV 3x6+1x4	m	114.540	105.380
VII. CÁP ĐỒNG I RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi , 19 sợi , 37 sợi)				
1	CV 1x1.5	m	7.520	6.920
2	CV 1x2.0	m	9.790	9.010
3	CV 1x2.5	m	12.000	11.040
4	CV 1x3.0	m	14.480	13.330
5	CV 1x4	m	18.750	17.250
6	CV 1x6	m	27.610	25.410
7	CV 1x10	m	44.500	40.940
8	CV 1x16	m	67.570	62.170
9	CV 1x25	m	105.220	96.810
10	CV 1x35	m	147.400	135.610
11	CV 1x50	m	203.220	186.970
12	CV 1x70	m	286.860	263.920
13	CV 1x95	m	401.910	369.760
14	CV 1x120	m	503.570	463.290
15	CV 1x150	m	627.690	577.480
16	CV 1x185	m	786.310	723.410
17	CV 1x240	m	1.029.280	946.940
18	CV 1x300	m	1.287.040	1.184.080
VIII. CÁP ĐỒNG I RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 1x1.5	m	8.810	8.110
2	CXV 1x2	m	11.950	11.000
3	CXV 1x2.5	m	13.390	12.320
4	CXV 1x3	m	16.380	15.070

5	CXV 1x4	m	19.990	18.400
6	CXV 1x6	m	28.640	26.350
7	CXV 1x10	m	45.320	41.700
8	CXV 1x16	m	70.350	64.730
9	CXV 1x25	m	107.540	98.940
10	CXV 1x35	m	150.180	138.170
11	CXV 1x50	m	206.470	189.960
12	CXV 1x70	m	290.980	267.710
13	CXV 1x95	m	405.100	372.700
14	CXV 1x120	m	507.790	467.170
15	CXV 1x150	m	632.220	581.650
16	CXV 1x185	m	792.070	728.710
17	CXV 1x240	m	1.034.950	952.160
18	CXV 1x300	m	1.295.020	1.191.420
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 2x1.5	m	19.520	17.960
2	CXV 2x2.5	m	29.150	26.820
3	CXV 2x4	m	42.490	39.100
4	CXV 2x6	m	63.350	58.290
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	27.400	25.210
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	40.480	37.250
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	59.330	54.590
8	CXV 2x10	m	97.550	89.750
9	CXV 2x16	m	147.810	135.990
10	CXV 2x25	m	227.380	209.190
11	CXV 2x35	m	315.180	289.970
12	CXV 2x50	m	432.300	397.720
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 3x4+1x2.5	m	77.150	70.980
2	CXV 3x6+1x4	m	110.780	101.920
3	CXV 3x10+1x6	m	170.320	156.700
4	CXV 3x16+1x10	m	263.890	242.780
5	CXV 3x25+1x16	m	404.070	371.750
6	CXV 3x35+1x16	m	532.930	490.300
7	CXV 3x50+1x25	m	745.000	685.400
8	CXV 3x70+1x35	m	1.048.540	964.660
9	CXV 3x95+1x50	m	1.441.080	1.325.800
10	CXV 3x120+1x70	m	1.840.610	1.693.370
11	CXV 3x150+1x95	m	2.333.680	2.146.990
12	CXV 3x185+1x120	m	2.923.450	2.689.580
13	CXV 3x240+1x120	m	3.657.640	3.365.030
14	CXV 3x300+1x150	m	4.571.350	4.205.650
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 4x1.5	m	38.630	35.540
2	CXV 4x2.5	m	57.680	53.070
3	CXV 4x4	m	83.850	77.150
4	CXV 4x6	m	121.030	111.350
5	CXV 4x10	m	189.730	174.560
6	CXV 4x16	m	287.170	264.200
7	CXV 4x25	m	443.880	408.370
8	CXV 4x35	m	616.360	567.060
9	CXV 4x50	m	848.930	781.020

10	CXV 4x70	m	1.197.070	1.101.310
11	CXV 4x95	m	1.649.960	1.517.970
12	CXV 4x120	m	2.065.150	1.899.940
13	CXV 4x150	m	2.571.710	2.365.980
14	CXV 4x185	m	3.218.750	2.961.250
15	CXV 4x240	m	4.198.390	3.862.520
16	CXV 4x300	m	5.257.690	4.837.080
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	MULLER 2x4	m	53.460	49.190
2	MULLER 2x6	m	73.650	67.760
3	MULLER 2x7	m	84.570	77.810
4	MULLER 2x10	m	108.570	99.890
5	MULLER 2x11	m	115.570	106.330
6	MULLER 2x16	m	162.740	149.730
XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	DSTA 2x2.5	m	44.910	41.320
2	DSTA 2x4	m	59.330	54.590
3	DSTA 2x6	m	79.520	73.160
4	DSTA 2x10	m	116.290	106.990
5	DSTA 2x16	m	171.290	157.590
6	DSTA 2x25	m	255.390	234.960
7	DSTA 2x35	m	345.670	318.020
8	DSTA 2x50	m	469.070	431.550
9	DSTA 2x70	m	654.880	602.490
10	DSTA 2x95	m	924.740	850.770
11	DSTA 2x120	m	1.145.880	1.054.210
12	DSTA 2x150	m	1.430.670	1.316.220
XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	68.710	63.220
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	95.280	87.660
3	DSTA 3x6+1x4	m	129.170	118.840
4	DSTA 3x10+1x6	m	191.690	176.360
5	DSTA 3x16+1x10	m	289.640	266.470
6	DSTA 3x25+1x16	m	434.050	399.330
7	DSTA 3x35+1x16	m	567.740	522.330
8	DSTA 3x50+1x25	m	787.030	724.070
9	DSTA 3x70+1x35	m	1.137.020	1.046.060
10	DSTA 3x95+1x50	m	1.544.590	1.421.030
11	DSTA 3x120+1x70	m	1.959.170	1.802.440
12	DSTA 3x150+1x95	m	2.472.000	2.274.240
13	DSTA 3x185+1x120	m	3.085.370	2.838.550
14	DSTA 3x240+1x150	m	3.973.950	3.656.040
15	DSTA 3x300+1x150	m	4.774.050	4.392.130
XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	DSTA 4x2.5	m	74.270	68.330
2	DSTA 4x4	m	100.940	92.870
3	DSTA 4x6	m	139.260	128.120
4	DSTA 4x10	m	210.740	193.890
5	DSTA 4x16	m	316.320	291.020
6	DSTA 4x25	m	475.350	437.330
7	DSTA 4x35	m	654.470	602.120
8	DSTA 4x50	m	894.300	822.760

9	DSTA 4x70	m	1.289.670	1.186.500
10	DSTA 4x95	m	1.756.260	1.615.760
11	DSTA 4x120	m	2.187.520	2.012.520
12	DSTA 4x150	m	2.709.320	2.492.580
13	DSTA 4x185	m	3.382.010	3.111.450
14	DSTA 4x240	m	4.386.470	4.035.560
14	DSTA 4x300	m	5.460.450	5.023.620
I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÓM THÍ NGHIỆM)				
1	AV 16	m	9.170	8.440
2	AV 25	m	13.700	12.610
3	AV 35	m	17.000	15.640
4	AV 50	m	23.490	21.620
5	AV 70	m	32.350	29.770
6	AV 95	m	42.960	39.530
7	AV 120	m	53.360	49.100
8	AV 150	m	67.060	61.700
9	AV 185	m	81.370	74.870
10	AV 240	m	105.790	97.330
II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)				
1	ABC 2x16	m	20.910	19.240
2	ABC 2x25	m	29.150	26.820
3	ABC 2x35	m	34.200	31.470
4	ABC 2x50	m	46.660	42.930
5	ABC 2x70	m	67.780	62.360
6	ABC 2x95	m	91.160	83.870
7	ABC 2x120	m	111.660	102.730
8	ABC 2x150	m	134.830	124.050
9	ABC 2x185	m	170.160	156.550
10	ABC 2x 240	m	215.270	198.050
III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)				
1	ABC 4x16	m	41.510	38.190
2	ABC 4x25	m	57.580	52.980
3	ABC 4x35	m	67.980	62.550
4	ABC 4x50	m	93.010	85.570
5	ABC 4x70	m	129.370	119.030
6	ABC 4x95	m	171.500	157.780
7	ABC 4x120	m	211.880	194.930
8	ABC 4x150	m	266.260	244.960
9	ABC 4x185	m	326.410	300.300
10	ABC 4x240	m	422.410	388.620
IV. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP				
1	AC 50/8	kg	119.480	109.930
2	AC 70/11	kg	118.970	109.460
3	AC 95/16	kg	118.660	109.170
4	AC 120/19	kg	125.050	115.050
5	AC 150/19	kg	128.240	117.990
6	AC 150/24	kg	123.810	113.910
7	AC 185/24	kg	126.590	116.470
8	AC 185/29	kg	123.300	113.440
9	AC 240/32	kg	124.330	114.390
10	AC 300/39	kg	121.850	112.110
11	AC 400/51	kg	124.430	114.480

12	AC 400/93	kg	120.000	110.400
V. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ				
1	ACKII 50/8	kg	120.620	110.980
2	ACKII 70/11	kg	120.100	110.500
3	ACKII 95/16	kg	119.790	110.210
4	ACKII 120/19	kg	126.390	116.280
5	ACKII 150/19	kg	129.480	119.130
6	ACKII 150/24	kg	125.050	115.050
7	ACKII 185/24	kg	127.830	117.610
8	ACKII 185/29	kg	124.630	114.660
9	ACKII 240/32	kg	125.560	115.520
10	ACKII 300/39	kg	123.090	113.250
11	ACKII 400/51	kg	125.770	115.710
12	ACKII 400/93	kg	121.130	111.440

- Giá trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

- Giá đã chiết khấu có khối lượng mua từ 1000m đến 1500m dây điện trở lên.